

**GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC**  
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

**1. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học**

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC ÂM NHẠC 6 TIẾT 1**

| NỘI DUNG                                                   | GHI CHÚ                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên bài học/ chủ đề -<br>Khối lớp                          |                                                                                                                                                                                                                |
| Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i> |                                                                                                                                                                                                                |
| Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài hát viết ở nhịp mấy</li> <li>- Nêu kí hiệu âm nhạc có trong bài</li> <li>- Tác giả của bài hát là ai</li> <li>- Em thấy được hình ảnh nào trong lời ca</li> </ul> |

**2. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

| Môn học | Nội dung học tập | Câu hỏi của học sinh |
|---------|------------------|----------------------|
|---------|------------------|----------------------|

|            |                             |                                                              |
|------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Âm<br>Nhạc | Tập hát bài Mùa Khai Trường | + Theo em, HS cần làm gì để giữ gìn<br>ngôi trường của mình? |
|------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|

**GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC**  
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

**1. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học**

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC ÂM NHẠC 6 TIẾT 2**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                   | <b>GHI CHÚ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên bài học/ chủ đề</b><br>- <b>Khối lớp</b>                   | <p><b>Nội dung 1: Học tiết tấu</b></p> <p><b>Nội dung 2: Tập đọc nhạc số 1</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <p><b>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</b></p> | <p>Nội dung 1:</p> <p>Tập đọc tiết tấu a và b</p> <p>Lưu ý: Trường độ</p> <p>Nốt đen: 1 Phách</p> <p>Nốt móc đơn: nửa phách</p> <p>Nốt trắng: 2 phách</p> <p>Lặng đen: nghỉ 1 phách</p> <div data-bbox="324 1176 1396 1575"> </div> <p><b>Thể hiện động tác như minh họa</b></p> <p><b>Nội dung 2: Tập đọc nhạc số 1</b></p> <p><b>1. Tìm hiểu Bài đọc nhạc số 1.</b></p> <p>- Bài đọc nhạc số 1 được viết ở</p> <p>+ Giọng Đô trưởng.</p> |

|                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                            | <p>+ Nhịp 2/4</p> <p>+ Các cao độ: Đồ - Rê - Mi- Fa - Son - La.</p> <p>+ Trường độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nốt đen ♩: 1 phách</li> <li>• ♪ : nửa phách</li> <li>• Dấu lặng đen: 1 phách.</li> <li>• Nốt trắng: 2 phách.</li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>Bài đọc nhạc số 1</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Moderato (vừa phải)</i></p> |
| <p><b>Hoạt động 2:</b><br/><i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i></p> | <p>- <b>Nội dung 2:</b></p> <p>-Nhận xét cao độ, trường độ, nhịp độ...</p> <p>+ Bài đọc nhạc số 1 được viết ở giọng nào, nhịp nào?</p> <p>+ Các cao độ, trường độ có trong bài.</p> <p>+ Các chỗ ngắt hơi.</p>                                                                                                                                                                     |

**2. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

| Môn học | Nội dung học tập              | Câu hỏi của học sinh                                                                     |
|---------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Âm Nhạc | Nội dung 1: Tập tiết tấu      | HS sử dụng mẫu tiết tấu đệm cho đoạn 2 của bài hát với các nhạc cụ gõ và vận động cơ thể |
|         | Nội dung 2: tập đọc nhạc số 1 | Đọc đúng giai điệu bài tập đọc nhạc số 1                                                 |

# NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

## MÔN: TIẾNG ANH 6

**Thời gian: Từ ngày 06/9/2021 đến ngày 18/9/2021**

**A. Tuần 1: Từ ngày 06/9/2021 đến ngày 11/9/2021**

**I. Hướng dẫn học sinh tự học:**

**\* Tiết 1: UNIT STARTER: FREE TIME**

| NỘI DUNG                                                            | GHI CHÚ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hoạt động 1:</b><br><b>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</b> | <p style="text-align: center;"><b>Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sách giáo khoa tiếng Anh 6, Unit Starter</li> <li>- Nội dung bài học:</li> </ul> <p><b>*<u>VOCABULARY</u>: (từ vựng)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Skateboarding (n):</i> môn trượt ván</li> <li>- <i>Photography (n):</i> nghề nhiếp ảnh, nghệ thuật chụp ảnh</li> <li>- <i>Art (n):</i> nghệ thuật</li> <li>- <i>Cycling (n):</i> đi xe đạp</li> <li>- <i>To be good at:</i> giỏi về cái gì/ môn học gì...</li> </ul> <p><i>Eg; My mother is good at cooking. (Mẹ tôi giỏi nấu ăn)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>To be interested in:</i> thích, quan tâm đến ...</li> </ul> <p><i>Eg: I am interested in reading books. (Tôi thích đọc sách.)</i><br/> <i>I am interested in coffee. (Tôi thích cà phê.)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Favorite (n): a person or thing that is best liked:</i> yêu thích</li> </ul> <p><b>* <u>GRAMMAR</u>: (Ngữ pháp)</b></p> <p><b>1) <i>To be good at:</i>                      giỏi về cái gì/ môn học gì...</b></p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; margin: 10px 0;"> <b>S + be good at + V.ing / Noun (danh từ)</b> </div> <p><i>Eg; My brother is good at playing soccer. (Anh tôi chơi đá banh giỏi)</i><br/> <i>My brother is good at English. (Anh tôi giỏi môn Tiếng Anh)</i></p> <p><b>2) <i>To be interested in:</i>                      thích/ quan tâm đến ...</b></p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; margin: 10px 0;"> <b>S + be interested in + V.ing / Noun (danh từ)</b> </div> |

Eg: *I am interested in reading books. (Tôi thích đọc sách.)*

*I am interested in coffee. (Tôi thích cà phê.)*

### 3) ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG VỚI TOBE (AM/ IS/ ARE)

| NGÔI                                                         | CHỦ NGỮ(SUBJECT)                                                                         | TOBE       | VIẾT TẮT |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| Thứ 1(số ít)<br><b>chỉ người nói</b>                         | I (tôi)                                                                                  | <b>am</b>  | I'm      |
| Thứ 2 (ít/ nhiều)<br><b>chỉ người được nói với</b>           | You (bạn/ các bạn)                                                                       | <b>are</b> | You're   |
| Thứ 1 (số nhiều)<br><b>chỉ những người nói</b>               | We (chúng tôi)                                                                           | <b>are</b> | We're    |
| Thứ 3 (số nhiều)<br><b>Chỉ nhiều người, vật được nói với</b> | They (họ, chúng nó)<br>- Họ( <b>người</b> số nhiều)<br>- Chúng nó ( <b>vật</b> số nhiều) | <b>are</b> | They're  |
| Thứ 3( số ít)<br><b>chỉ người nam</b>                        | He (anh ấy)                                                                              | <b>is</b>  | He's     |
| Thứ 3 (số ít)<br><b>chỉ người nữ</b>                         | She (cô ấy)                                                                              | <b>is</b>  | She's    |
| Thứ 3 (số ít)<br><b>chỉ vật, việc, con vật</b>               | It (nó)                                                                                  | <b>is</b>  | It's     |

- I am a student= I'm a student.
- You are a nurse= You're a nurse.
- We are happy= We're happy.
- They are engineers= They're engineers.
- He is a doctor= He's a doctor.
- She is tall= She's tall.
- It is a chair= It's a chair.

|    |      |         |         |                |
|----|------|---------|---------|----------------|
| Số | Ngôi | Chủ ngữ | Tân ngữ | Tính từ sở hữu |
|----|------|---------|---------|----------------|

| (Number) | (Person)                                                           | (subject)                                                      | (object)                                                         | (Possessive adjectives)                                                                                                  |
|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số ít    | Ngôi thứ 1<br>Ngôi thứ 2<br>Ngôi thứ 3<br>Ngôi thứ 3<br>Ngôi thứ 3 | <b>I</b><br><b>You</b><br><b>He</b><br><b>She</b><br><b>It</b> | <b>me</b><br><b>you</b><br><b>him</b><br><b>her</b><br><b>it</b> | <b>my (của tôi)</b><br><b>your (của bạn)</b><br><b>his (của anh ấy)</b><br><b>her (của cô ấy)</b><br><b>its (của nó)</b> |
| Số nhiều | Ngôi thứ 1<br>Ngôi thứ 2<br>Ngôi thứ 3                             | <b>We</b><br><b>You</b><br><b>They</b>                         | <b>us</b><br><b>you</b><br><b>them</b>                           | <b>our (của chúng tôi)</b><br><b>your (của các bạn)</b><br><b>their (của họ)</b>                                         |

### => **Cách dùng:**

a) Đại từ nhân xưng (subject) : làm chủ ngữ cho hành động, sự việc

EX:- He is a teacher. Ông ấy là giáo viên

- He listens to music. Anh ấy nghe nhạc

b) Đại từ nhân xưng tân ngữ : làm tân ngữ cho động từ , luôn luôn đứng sau động từ

EX:- Look at him. Hãy nhìn anh ta.

- Can you help me? Bạn có thể giúp tôi không ?

c) Tính từ sở hữu : luôn luôn đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ. .

EX : This is my book. Her mother is a teacher.

Đây là sách của tôi. Mẹ cô ấy là giáo viên

### 4) **The simple Present tense: Thì Hiện tại đơn**

Thì Hiện tại đơn được dùng diễn tả một thói quen hay một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại

Thường có các trạng từ đi kèm như : **every day , every morning , every month , always, usually, often, sometimes, seldom, never...**

#### **A. ĐỐI VỚI TOBE:** (be):am/ is/ are

| THỂ                   | CHỦ NGỮ                                      | TOBE                   | VÍ DỤ                      |
|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------|----------------------------|
| <b>Khẳng định (+)</b> | I                                            | <b>am</b>              | I <b>am</b> a student      |
|                       | He/ she/ it/ danh từ số ít                   | <b>is</b>              | He <b>is</b> a teacher     |
|                       | You/ we/ they/ danh từ số nhiều              | <b>are</b>             | They <b>are</b> tall       |
| <b>Phủ định (-)</b>   | I                                            | <b>am not</b>          | I <b>am not</b> a student  |
|                       | He/ she/ it/ danh từ số ít                   | <b>is not/ isn't</b>   | He <b>is not</b> a teacher |
|                       | You/ we/ they/ danh từ số nhiều              | <b>are not/ aren't</b> | They <b>are not</b> tall   |
| <b>Nghi vấn</b>       | <b>Am</b> + I.....?                          |                        | <b>Am</b> I a student?     |
|                       | <b>Is</b> + he/ she/ it/ danh từ số ít.....? |                        | <b>Is</b> he a teacher?    |

|     |                                            |  |                       |
|-----|--------------------------------------------|--|-----------------------|
| (?) |                                            |  |                       |
|     | Are + you/ we/ they/ danh từ số nhiều....? |  | <u>Are</u> they tall? |

**B. ĐỐI VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG:** go, watch, play, like, drink.....

| THỂ                   | CHỦ NGỮ                                       | ĐỘNG TỪ (V)                               | VÍ DỤ                              |
|-----------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Khẳng định (+)</b> | I/You/ we/ they/ danh từ số nhiều             | <b>V( nguyên mẫu)</b>                     | They <u>like</u> candy             |
|                       | He/ she/ it/ danh từ số ít                    | <b>V ( thêm s/es)</b>                     | She <u>likes</u> candy             |
| <b>Phủ định (-)</b>   | I/You/ we/ they/ danh từ số nhiều             | <b>do not/ don't + V( nguyên mẫu)</b>     | They <u>don't like</u> candy       |
|                       | He/ she/ it/ danh từ số ít                    | <b>does not/ doesn't + V( nguyên mẫu)</b> | She <u>doesn't like</u> candy      |
| <b>Nghi vấn (?)</b>   | <b>Do</b> + I/you/ we/ they/ danh từ số nhiều | <b>+ V( nguyên mẫu)..</b>                 | <u>Do</u> they <u>like</u> candy?  |
|                       | <b>Does</b> + he/ she/ it/ danh từ số ít      | <b>+ V( nguyên mẫu)..?</b>                | <u>Does</u> she <u>like</u> candy? |

**Hoạt động 2:**  
**Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

**\* EXERCISES (BÀI TẬP)**

**I. Viết lại câu, dùng đại từ chủ ngữ (I, You, He,...)**

- Nam is a student. -> He is a student.
- ... Hoa is a student. -> .....
- ... Hoa and I are students. -> .....
- ... Nam and you are tall. -> .....
- ... Mr. Brown is tall. -> .....
- ... The cat is lazy. -> .....
- ... The cats are lazy. -> .....
- ... The dog is nice. -> .....

**II. Complete the sentences with the words in the box. There is one word you do not need.**

My Her His Its Our Their  
Your

My name is Kasia. I'm thirteen.

1 This is my teacher. \_\_\_\_\_ name is Mr Brown.

- 2 Don't sit next to the window. \_\_\_\_\_ desk is near the door.
- 3 This is my classroom. \_\_\_\_\_ door is red.
- 4 Josh and I are brothers. \_\_\_\_\_ dad is a teacher at this school!
- 5 The girls' books aren't on the desks. \_\_\_\_\_ books are on the shelves

### III. Choose the correct words.

He likes art. He's really into photography / animals.

- 1 I don't like **chatting** / **watching** on the internet.
- 2 My favourite sport is **cycling** / **reading**.
- 3 I love meeting **friends** / **video games**.
- 4 I like watching **books** / **TV**.

### \* *Tiết 2*: UNIT STARTER: FREE TIME

| NỘI DUNG                                                                                                                                               | GHI CHÚ                                                                                                                |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Unit 1                                                                                                                                                 | Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:                                                                     |                    |
| Hoạt động 1:<br><br>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"><li>- Sách giáo khoa tiếng Anh 6, UNIT STARTER</li><li>- Nội dung bài học:</li></ul> |                    |
|                                                                                                                                                        | * <b><u>New words (Từ vựng):</u></b>                                                                                   |                    |
|                                                                                                                                                        | 1. Poster (n):                                                                                                         | áp phích quảng cáo |
|                                                                                                                                                        | 2. Drawer (n):                                                                                                         | người vẽ           |
|                                                                                                                                                        | 3. Mobile phone (n):                                                                                                   | điện thoại di động |
|                                                                                                                                                        | 4. Clock (n):                                                                                                          | đồng hồ treo tường |
|                                                                                                                                                        | 5. Dictionary (n):                                                                                                     | tự điển            |
|                                                                                                                                                        | 6. Coat (n):                                                                                                           | áo choàng (phụ nữ) |
|                                                                                                                                                        | 7. laptop (n):                                                                                                         | máy tính xách tay  |
|                                                                                                                                                        | * <b><u>Grammar:</u></b>                                                                                               |                    |
| 1) <b>Possessive 's and s' (sở hữu cách)</b>                                                                                                           |                                                                                                                        |                    |
| We use <b>possessive 's</b> to say that something or someone belongs to a person, is connected to a place, or to show the relationship between people. |                                                                                                                        |                    |
| (chúng ta dùng sở hữu cách để nói về cái gì hoặc ai đó thuộc về sở hữu của người nào)                                                                  |                                                                                                                        |                    |
| The <b>possessive 's</b> always comes after a <b>noun</b> . (sở hữu cách luôn đứng sau danh từ)                                                        |                                                                                                                        |                    |
|                                                                                                                                                        | <b>Noun 's or noun s'</b>                                                                                              | <b>Noun</b>        |
| <b>Singular</b>                                                                                                                                        | Ana's                                                                                                                  | pen                |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|-----|------|-----|------|-------|--------|--------------|--|---------------------------------|--------------|---------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (số ít)                                                                                                                                                                                               |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Plural<br>(số nhiều)                                                                                                                                                                                  | Ana and Emma's | house |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                       | My parents'    | house |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                       | My children's  | toys  |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| <b>2) Possessive pronoun: Đại từ sở hữu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| Subject Pronouns                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                       | I              | you   | he  | she  | it  | we   | you   | they   |              |  |                                 |              |                                 |
| Possessive                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Adjectives                                                                                                                                                                                            | my             | your  | his | her  | its | our  | your  | their  |              |  |                                 |              |                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Pronouns                                                                                                                                                                                              | mine           | yours | his | hers | its | ours | yours | theirs |              |  |                                 |              |                                 |
| <p>The words "<i>mine, yours, his, hers, its, ours, theirs</i>" are possessive pronouns. They show who or what something belongs to. (Các từ "<i>mine, yours, his, hers, its, ours, theirs</i>" là đại từ sở hữu. Chúng chỉ người hoặc đồ vật thuộc sở hữu của ai đó.)</p> <p><u>Examples:</u></p> <p>This is <i>our</i> house. It's <i>ours</i>. (Đây là nhà của chúng tôi. Nó của chúng tôi.)</p> <p>This is <i>my</i> bedroom. It's <i>mine</i>. (Đây là phòng ngủ của tôi. Nó là của tôi.)</p> <p>This is <i>my</i> brother's bike. It's <i>his</i>. (Đây là xe đạp của anh tôi. Nó là của anh ấy.)</p> |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b><u>PRACTICE (Phần thực hành)</u></b>                                                                                                                                                               |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b><u>Exercise 1:</u></b>                                                                                                                                                                             |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>- Have students look at the table and complete the rules with singular or plural:</b>                                                                                                              |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <table><tr><td colspan="2"><b>RULES</b></td></tr><tr><td>1 We use 's for possession with</td><td>_____ words.</td></tr><tr><td>2 we use s' for possession with</td><td>_____ words.</td></tr></table> |                |       |     |      |     |      |       |        | <b>RULES</b> |  | 1 We use 's for possession with | _____ words. | 2 we use s' for possession with |
| <b>RULES</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| 1 We use 's for possession with                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | _____ words.                                                                                                                                                                                          |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| 2 we use s' for possession with                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | _____ words.                                                                                                                                                                                          |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| <b><u>Exercise 2:</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| <b>Complete the sentences. Add an apostrophe (') or 's.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| This is <u>David's book</u> . (David / book)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| These are <u>the boys' DVDs</u> . (the boys / DVDs)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| 1 These are _____. (the students / chairs)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| 2 This is _____. (Tom / ruler)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |
| 3 These are _____. (the girls / pens)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                       |                |       |     |      |     |      |       |        |              |  |                                 |              |                                 |

|  |                                      |
|--|--------------------------------------|
|  | 4 This is _____. (Joanna / book)     |
|  | 5 This is _____. (the teacher / bag) |

## II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

| Môn học   | Nội dung học tập         | Câu hỏi của học sinh |
|-----------|--------------------------|----------------------|
| Tiếng Anh | Unit:.....<br>Phân: .... | 1.<br>2.<br>3.       |

### B. Tuần 2: Từ ngày 13/9/2021 đến ngày 18/9/2021

#### I. Hướng dẫn học sinh tự học:

\* **Tiết 3: UNIT STARTER: FREE TIME**

| NỘI DUNG                                                            | GHI CHÚ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                     | Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Hoạt động 1:</b><br><b>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sách giáo khoa tiếng Anh 6, <b>UNIT STARTER: FREE TIME</b></li> <li>Nội dung bài học:</li> </ul> <p>* <b><u>New words (Từ vựng):</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>this</li> <li>these</li> <li>that</li> <li>those</li> <li>have got = have</li> <li>haven't got = don't have</li> </ul> <p>* <b><u>Grammar:</u></b></p> <p><b>1. Adjectives (Tính từ)</b></p> <p><b>Vị trí:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tính từ đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó</li> <li>Size (tính từ chỉ kích thước) → shape (hình dạng) → age (tuổi) → color (màu sắc) → origin (nguồn gốc), or material (chất liệu).</li> </ul> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> <b>S + to be + adjective + noun</b> </div> |

Ex: This is a **blue plate**

Adj. Noun

## 2) What is the difference between this/that and these/those?

+ **This and These** (cái này và những cái này) → gần người nói:

- Use **this** to talk about a singular object (one thing) that is close to you.



Example: This cat is happy. (the noun 'cat' is singular, which means there is only one)

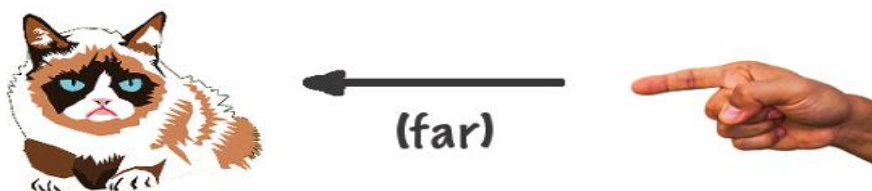
- Use **these** to talk about **plural objects** (more than one thing) that are **close** to you.



Example: These cats happy. (the noun 'cats' is plural; there is more than one; the noun has an 's')

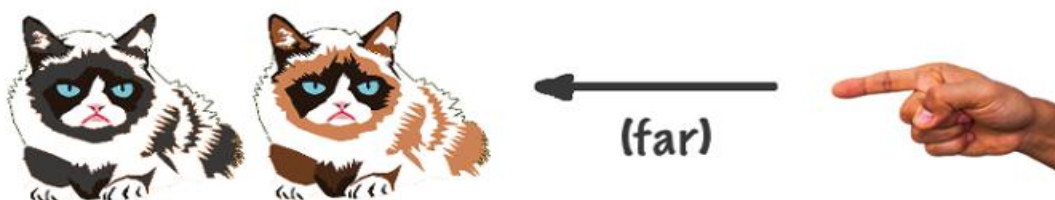
+ **That and Those** (cái kia và những cái kia) → xa người nói:

- Use **that** to talk about a **singular** object (one thing) that is **far** from you.



Example: That cat is sad. (The noun is singular, and the object is not close to you; it is far away)

- Use **those** to talk about **plural** objects (more than one thing) that are **far** from you.



Ex: Those cats are sad. (the noun (cats) is plural, and they are far away)

**3) Have got:** *Have got (have/has + got) / have: có* → Have got and have mean the same.

### have

(+) S + have / has

(-) S + don't have/ doesn't have

(?) Do / Does + S + have ...?

### have got

S + have got ('ve got) / has got ('s got)

S + haven't got / hasn't got

Have / Has + S + got ...?

### Example:

+ I've got a new computer = I have a new computer.

+ She's got a beautiful cat = She has a beautiful cat.

+ They haven't got a house = They don't have a house

+ He hasn't got a lot of friends = He doesn't have a lot of friends.

+ Have you got a present? = Do you have a present?

+ Has Mary got a new bike? = Does Mary have a new bike?

## **PRACTICE (Phần thực hành)**

**Hoạt  
động 2:**  
**Kiểm  
tra,  
đánh giá  
quá  
trình tự  
học.**

### **Exercise 1: Choose the correct words.**

1 The city is very **quiet** / **clean** / **modern** at 4.00 a.m. There aren't many cars or people!

2 This part of the city is very **dirty** / **friendly** / **safe** and ugly. I don't like it.

3 The people in my town are **safe** / **noisy** / **unfriendly**. No one says hello or smiles.

4 This part of the city is very **old** / **safe** / **clean**. I never feel scared here.

5 This is a very **noisy** / **pretty** / **dirty** village. It's beautiful!

### **Exersies 2: Rewrite these sentences (Viết lại những câu sau):**

*Ex: The girl is tall. → She is a tall girl.*

1. Miss White's eyes are blue.

→ Miss White has .....

2. Lan has long black hair.

→ Lan's hair .....

3. Her hair is long and black.

→ She has .....

4. She hasn't got an oval face.

→ She doesn't .....

5. Lan's eyes are brown.

→ Lan has .....

6. The woman is tall and thin.

|  |                                                                                             |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | → She is .....<br>7. The man is old. → He is .....<br>8. The pencil is short. → It is ..... |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------|

**\* Tiết 4: UNIT STARTER: FREE TIME**

| NỘI DUNG                                                             | GHI CHÚ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------|---------|----------|----------|------------|----------|----------------|---------------|----------|---------|-------------|------|---------------------|----------|------------|---------|-------------|------------|----------------------------------------|
| <b>Hoạt động 1:</b><br><i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i> | <p align="center"><b>Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sách giáo khoa tiếng Anh 6, <b>UNIT STARTER: FREE TIME</b></li> <li>- Nội dung bài học:</li> <li>-</li> </ul> <p><b>* New words (Từ vựng)</b></p> <table border="1" data-bbox="277 751 1430 1696"> <thead> <tr> <th>Country (đất nước)</th><th>Nationality (quốc tịch)</th></tr> </thead> <tbody> <tr><td>1. The USA = the United States of America</td><td>American</td></tr> <tr><td>2. Canada</td><td>Canadian</td></tr> <tr><td>3. Egypt</td><td>Egyptian</td></tr> <tr><td>4. Italy</td><td>Italian</td></tr> <tr><td>5. Japan</td><td>Japanese</td></tr> <tr><td>6. Morocco</td><td>Moroccan</td></tr> <tr><td>7. New Zealand</td><td>New Zealander</td></tr> <tr><td>8. Spain</td><td>Spanish</td></tr> <tr><td>9. Thailand</td><td>Thai</td></tr> <tr><td>10. The Philippines</td><td>Filipino</td></tr> <tr><td>11. The UK</td><td>British</td></tr> <tr><td>12. Vietnam</td><td>Vietnamese</td></tr> </tbody> </table> <p><b>* Grammar:</b></p> <p><b>1) Hỏi ai đến từ nước nào:</b></p> <table border="1" data-bbox="266 1877 1500 1927"> <tr> <td align="center"><b>+ Where + am/is/are + S + from?</b></td></tr> </table> | Country (đất nước) | Nationality (quốc tịch) | 1. The USA = the United States of America | American | 2. Canada | Canadian | 3. Egypt | Egyptian | 4. Italy | Italian | 5. Japan | Japanese | 6. Morocco | Moroccan | 7. New Zealand | New Zealander | 8. Spain | Spanish | 9. Thailand | Thai | 10. The Philippines | Filipino | 11. The UK | British | 12. Vietnam | Vietnamese | <b>+ Where + am/is/are + S + from?</b> |
| Country (đất nước)                                                   | Nationality (quốc tịch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 1. The USA = the United States of America                            | American                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 2. Canada                                                            | Canadian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 3. Egypt                                                             | Egyptian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 4. Italy                                                             | Italian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 5. Japan                                                             | Japanese                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 6. Morocco                                                           | Moroccan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 7. New Zealand                                                       | New Zealander                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 8. Spain                                                             | Spanish                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 9. Thailand                                                          | Thai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 10. The Philippines                                                  | Filipino                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 11. The UK                                                           | British                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| 12. Vietnam                                                          | Vietnamese                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |
| <b>+ Where + am/is/are + S + from?</b>                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                         |                                           |          |           |          |          |          |          |         |          |          |            |          |                |               |          |         |             |      |                     |          |            |         |             |            |                                        |

**→ S + am/is/are + from + (country)**

Example:

Where are you from? → I am from Vietnam.

Where is he from? → He is from France.

Where are they from? → They are from the USA.

**2) Hỏi quốc tịch ai đó:**

**What + am/is/are + her/his/your/ their... + nationality/nationalities?**

**→ S + am/is/are + (nationality)**

Example:

What are your nationality? → I am Vietnamese.

What are their nationalities? → They are Japanese.

What is she nationality? → She is French

**3) Question words with: Where...? What...? Who...? Từ hỏi: ở đâu...? Cái gì...? Ai...?**

+ **Where:** is used when referring to a place or location. (= I want to know the place)

**Where + to be + subject?**

**→ S + be + (place)**

Example:

Where are the students? → They are in the classroom.

Where is Mary? → She is at home.

+ **What:** is used to refer to specific information. (= I want to know the thing)

**What + to be + subject?**

**→ S + to be + ( thing)**

Example:

What is your name? → My name is Mary.

What is the capital of Vietnam? → It is Hanoi.

+ **Who:** is only used to refer to ask a person. (= I want to know a person.)

**Who + to be + subject?**

**→ S + to be + (person)**

Example: Who is he? → He is my older brother.

|                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                            | <p><b>4) Conjunctions: or/but/and Liên từ (hoặc / nhưng / và)</b></p> <p>- Conjunctions are used to connect two sentences into one long sentence.<br/>(Liên từ được dùng để nối 2 câu thành 1 câu dài)</p> <p>+ "<b>And</b>": "<b>Và</b>": is used to add items to a list.<br/><i>Example:</i> I am from Vietnam <b>and</b> I am a student.</p> <p>+ "<b>Or</b>": "<b>Hoặc</b>": is used to talk about options.<br/>You can have the blue pen <b>or</b> the red pen.</p> <p>+ "<b>But</b>": "<b>nhưng</b>": is used to show contrast.<br/><i>Example:</i> I can speak English, <b>but</b> I am not very good at it.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <p><b>Hoạt động 2:</b><br/><i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i></p> | <p><b><u>PRACTICE (Phần thực hành)</u></b></p> <p><b><u>Exercise 1: Đặt câu hỏi cho những từ gạch dưới</u></b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li><u>The Mekong River</u> is the longest river in Vietnam.<br/>→ _____</li> <li>He speaks <u>French</u>.<br/>→ _____</li> <li>We have <u>a lot of</u> beautiful flowers.<br/>→ _____</li> <li>I'm from <u>Japan</u>.<br/>→ _____</li> <li>She is going <u>to stay at home</u> tomorrow.<br/>→ _____</li> </ol> <p><b><u>Exercises 2: Sắp xếp các từ dưới đây thành câu</u></b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>from/ Vietnam/ and/ I/ is/ Laura/ Canada/ am/ from.<br/>→ _____</li> <li>language/ which/ does/ your/ speak/ friend?<br/>→ _____</li> <li>building/ tallest/ the/ is/ that/ city/ the/ in.<br/>→ _____</li> <li>Lan's house/ smaller/ is/ house/ my/ than.<br/>→ _____</li> <li>the/ spring/ in/ what/ weather/ is/ like/ the?<br/>→ _____</li> </ol> |

**II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

| <b>Môn học</b> | <b>Nội dung học tập</b>   | <b>Câu hỏi của học sinh</b> |
|----------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tiếng<br>Anh   | Unit:.....<br>Phần : .... | 1.<br>2.<br>3.              |

# Bài 1: TỰ HÀO VỀ TRUYỀN THỐNG GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ

**Câu 1: Quan sát những hình ảnh dưới đây và cho biết các hình ảnh đó thể hiện những truyền thống nào?**



**Gợi ý:**

H1: Truyền thống hiếu học.

H2: Truyền thống dệt vải.

H3: Truyền thống làm gốm.

H4: Truyền thống yêu nước.

**Câu 2: Theo em thế nào là truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ?**

**Gợi ý:**

- Truyền thống gia đình, dòng họ là những giá trị tốt đẹp mà gia đình, dòng họ đã tạo ra và được giữ gìn, phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác.

- Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ là thể hiện sự hài lòng, hãnh diện về các giá trị tốt đẹp mà gia đình, dòng họ đã tạo ra.

**Câu 3: Em hãy nêu tên các truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ mà em biết?**

**Gợi ý:**

Truyền thống lao động sản xuất.

Truyền thống đạo đức: hiếu thảo, hiếu học, nhân nghĩa.....

.....

**Câu 4: Theo em truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi chúng ta?**

**Gợi ý:**

- Truyền thống của gia đình, dòng họ giúp chúng ta có thêm kinh nghiệm, động lực, vượt qua khó khăn, thử thách và nỗ lực vươn lên thành công.
- Chúng ta cần tự hào, trân trọng, nối tiếp và gìn giữ truyền thống của gia đình, bằng hành động và thái độ phù hợp.

**Câu 5: Em hãy tìm những câu ca dao, tục ngữ nói về truyền thống: hiếu thảo, hiếu học, yêu nghề...**

**Gợi ý:** ( các em có thể tìm kiếm trong sách báo, tài liệu, hoặc trên google...)

**Câu 6: Em hãy giới thiệu về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ mình hoặc một gia đình, dòng họ khác.**

**Dẫn dò:** các em làm bài tập trong sách bài tập thực hành ( trang 5 đến trang 7)

# **CHỦ ĐỀ 1:**

## **KHÁM PHÁ LỨA TUỔI VÀ MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP MỚI**

### **TUẦN 1:**

- *Nhiệm vụ 1: Khám phá trường trung học cơ sở của em*
- *Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu bản thân*

#### **Nhiệm vụ 1: Khám phá trường trung học cơ sở của em**

##### **1. Tìm hiểu môi trường học tập mới**

+ Em hãy kể tên các thầy cô mà em biết và các thầy cô đó dạy môn gì?

.....  
.....  
.....

+ Em hãy cho biết đâu là ngày thành lập trường THCS Trần Quang Khải

a/ 1/9/1999

b/ 1/9/2000

c/1/9/2001

+ Em hãy kể tên các môn học ở lớp của mình?

.....  
.....  
.....

- Những điểm khác biệt cơ bản khi học trung học cơ sở so với Tiểu học:

+ Nhiều môn học hơn, nhiều hoạt động giáo dục diễn ra ở trường.

+ Nhiều giáo viên dạy hơn;

+ Phương pháp học tập đa dạng hơn; kiến thức đa dạng hơn,....

=> HS cần cố gắng làm quen với sự thay đổi này để học tập tốt

## **2. Chia sẻ băn khoăn của HS trong những ngày đầu học tại trường:**

| Băn khoăn của em                                             | Người em chia sẻ |
|--------------------------------------------------------------|------------------|
| Em chưa nhớ hết được tên các môn học.                        |                  |
| Em không nhớ hết được những gì thầy cô dạy vì học nhiều môn. |                  |
| Em khó làm quen với các bạn và lo bị bắt nạt                 |                  |
| Em khó diễn đạt suy nghĩ của mình.                           |                  |
| Em lo lắng vì sợ không hoàn thành nhiệm vụ học tập.          |                  |
| Em chưa có bạn thân trong lớp.                               |                  |
| Và những băn khoăn khác của em...                            |                  |

*Vậy để gỡ bỏ những băn khoăn của mình thì các em nên cởi mở, chia sẻ khi gặp khó khăn để nhận được sự hỗ trợ kịp thời từ người thân, thầy cô hay bạn bè.*

**Ví dụ:** Em không nhớ tên thầy cô của tất cả các môn học thì em chia sẻ với thầy cô, bạn bè để biết và nhớ tên các thầy cô các bộ môn.

## **Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu bản thân**

### **1. Tìm hiểu sự - thay đổi về vóc dáng**



+ **Em có nhận xét gì về hình dáng của các bạn qua 2 tấm ảnh ?**

.....  
.....

+ **Bản thân em đã thay đổi như thế nào so với một năm trước? đánh dấu X vào ô tương ứng:**

- ☐ Cao lên  
☐ Nặng hơn  
☐ Vỡ giọng

+ **Em có tự tin với sự thay đổi đó hay không?**

.....  
.....

+ **Em hãy đưa ra các biện pháp để phát triển vóc dáng của bản thân?**

.....  
.....  
.....

Các em đang bước vào tuổi thiếu niên, là giai đoạn phát triển đặc biệt và sẽ phát triển nhanh trong những năm tiếp theo. Mỗi người có sự phát triển riêng theo hoàn cảnh và mong muốn của bản thân, chúng ta hãy biết yêu thương bản thân và tôn trọng sự khác biệt.

+ **Theo em nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau về dáng vóc giữa các bạn là gì?**

| Nguyên nhân                        | Đúng | Sai |
|------------------------------------|------|-----|
| 1/ Dậy thì sớm hay muộn            |      |     |
| 2/ Tính di truyền từ gia đình      |      |     |
| 3/ Chế độ ăn uống, chế độ ngủ nghỉ |      |     |
| 4/ Chăm luyện tập thể dục thể thao |      |     |

- **Sự khác biệt tạo nên bức tranh sinh động:** chúng ta có thể hỗ trợ, giúp đỡ nhau những việc làm phù hợp với đặc điểm cá nhân; cần biết tôn trọng sự khác biệt, hình thức không tạo nên giá trị thực của nhân cách...

## 2. Tìm hiểu nhu cầu bản thân

-Chúng ta có những nhu cầu khác nhau nhưng cũng có rất nhiều nhu cầu giống nhau. Ai cũng muốn được yêu thương, vậy chúng ta nên luôn yêu thương nhau để tất cả đều được hạnh phúc.

+ Em hãy đánh dấu X vào các mức độ tương ứng phù hợp với bản thân em

|   | Mong muốn của em                                   | Rất đúng | Gần đúng | Không đúng |
|---|----------------------------------------------------|----------|----------|------------|
| 1 | Muốn được yêu thương                               |          |          |            |
| 2 | Mong mình và các bạn luôn giúp đỡ và chơi với nhau |          |          |            |
| 3 | Mong muốn được đối xử công bằng                    |          |          |            |
| 4 | Mong được ghi nhận khi có sự tiến bộ               |          |          |            |
| 5 | Mong mình và các bạn đều học giỏi,...              |          |          |            |
| 6 | Mong muốn không bị ai bắt nạt                      |          |          |            |

=> Mỗi người có nhu cầu của mình. Hãy cố gắng chia sẻ điều mình muốn để bạn có thể hiểu mình hơn, từ đó chúng ta có mối quan hệ thân thiện với nhau hơn

## 3. Gọi tên tính cách của em

b. Đánh dấu X vào ☐ dưới những biện pháp em đã thực hiện để giúp mọi người đều vui vẻ.

|                                                                                |                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <div>Luôn tươi cười với bạn</div> <div><input type="checkbox"/></div>          | <div>Biết khen và động viên bạn</div> <div><input type="checkbox"/></div>           | <div>Hoà đồng với tất cả các bạn</div> <div><input type="checkbox"/></div> | <div>Hợp tác, chia sẻ, giúp đỡ bạn</div> <div><input type="checkbox"/></div> |
| <div>Yêu thương bạn và không bắt nạt</div> <div><input type="checkbox"/></div> | <div>Sẵn sàng tha thứ, khoan dung với bạn</div> <div><input type="checkbox"/></div> | <div>Cách khác: .....</div> <div><input type="checkbox"/></div>            |                                                                              |

---

**Em hãy chia các tính cách sau theo: tính cách tạo thuận lợi, tính cách tạo khó khăn**



*=> Cần rèn luyện mỗi ngày các tính cách tốt, cải thiện tính cách xấu sẽ giúp cho mọi việc trong cuộc sống hằng ngày diễn ra thuận lợi, vui vẻ,...(luôn suy nghĩ tích cực, mở lòng chia sẻ cùng mọi người,...)*

# **CHỦ ĐỀ 1:**

## **KHÁM PHÁ LỨA TUỔI VÀ MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP MỚI**

### **TUẦN 2**

- **Nhiệm vụ 3:** : Điều chỉnh thái độ, cảm xúc của bản thân
- **Nhiệm vụ 4:** Rèn luyện để tự tin bước vào độ tuổi mới
- **Nhiệm vụ 5:** Rèn luyện sự tập trung trong học tập

### **Nhiệm vụ 3: : Điều chỉnh thái độ, cảm xúc của bản thân**

1. Đọc câu chuyện của A. và chỉ ra vấn đề A. gặp phải. Theo em, A. cần thực hiện điều chỉnh bản thân như thế nào để khắc phục những vấn đề đó?

A. là một học sinh vui vẻ, hoà đồng và có trách nhiệm trong học tập. Tuy nhiên, nhiều lúc A. cũng thấy thật khó hiểu bản thân. A. khó kiểm soát cảm xúc của mình, rất dễ bị bực bội và nói năng gắt gỏng với người xung quanh, thậm chí, đôi khi còn cao giọng với bố mẹ. Lúc cơn nóng giận qua đi, A. thấy mình sai, muốn nói lời xin lỗi nhưng sao thấy khó nói.



.....

.....

.....

.....

.....

Em hãy đánh dấu X vào ô vuông nếu các đặc điểm sau giống với bạn A, đánh dấu X vào hình tròn nếu là giống với đặc điểm của em:

| STT | Đặc điểm tâm lí                                                      | Đúng                                           | Phân vân                                       | Không đúng                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Lo lắng, bất an về sự thay đổi trên cơ thể của mình nên hay cáu bẳn. | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
| 2   | Làm việc gì cũng lóng ngóng nên thiếu tự tin.                        | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
| 3   | Ngại làm việc nhà vì thấy hay mệt mỏi.                               | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
| 4   | Buồn, vui vô cớ.                                                     | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
| 5   | Hay phản ứng lại bố mẹ, người thân.                                  | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
| 6   | Hay cáu gắt.                                                         | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
| 7   | Nói năng cọc lốc.                                                    | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
| 8   | Không thích phải nói lời xin lỗi.                                    | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
| 9   | Không muốn nhìn vào sai lầm của bản thân.                            | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> | <input type="checkbox"/> <input type="radio"/> |
|     | Tổng                                                                 |                                                |                                                |                                                |

=> Chúng ta có bức tranh sinh động mỗi nhân cách, mỗi người mỗi vẻ. Có nhiều nguyên nhân tạo nên tâm tính mỗi con người, như đặc điểm tâm lí lứa tuổi:

+ Tuổi dậy thì, hệ cơ, xương, hệ tuần hoàn,... phát triển không đồng bộ

+ Mong muốn được trở thành người lớn, được đối xử như người lớn nhưng tính tình của các em lại thể hiện còn trẻ con

**2. Thực hành những biện pháp rèn luyện phù hợp để điều chỉnh thái độ, cảm xúc của bản thân với mọi người xung quanh tốt hơn theo gợi ý sau:**



Em hãy chia sẻ kết quả củaviệc không chế cảm xúc của bản thân theo bảng mẫu sau:

| STT | Biện pháp                                          | Kết quả rèn luyện |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Luôn nghĩ đến điều tích cực của người khác.        | .....             |
| 2   | Không giữ suy nghĩ và cảm xúc tiêu cực trong mình. | .....             |
| 3   | Hít thật sâu và thở ra chậm để giảm tức giận.      | .....             |
| 4   | Không phản ứng, không nói khi đang bực tức.        | .....             |
| 5   | Mở lòng chia sẻ khi mình đã đủ bình tĩnh.          | .....             |

Nhiệm vụ 4: Rèn luyện để tự tin bước vào độ tuổi mới



Viết lí do những việc làm trong bảng dưới đây giúp em trở nên tự tin hơn. Chia sẻ kết quả rèn luyện của em.

| STT | Việc em làm                         | Lí do giúp em tự tin | Kết quả rèn luyện |
|-----|-------------------------------------|----------------------|-------------------|
| 1   | Luôn giữ quần áo gọn gàng, sạch sẽ. | .....                | .....             |
| 2   | Tập nói to, rõ ràng.                | .....                | .....             |
| 3   | Tập thể dục, thể thao.              | .....                | .....             |
| 4   | Thể hiện năng khiếu.                | .....                | .....             |
| 5   | Đọc sách về khám phá khoa học.      | .....                | .....             |
| 6   | Tích cực tham gia hoạt động chung.  | .....                | .....             |

=> *Những yếu tố tạo nên sự tự tin dành cho tuổi mới lớn*

- Vẻ bề ngoài chỉn chu, dễ gây thiện cảm với mọi người
- Có ngôn ngữ lưu loát, rõ ràng
- Cơ thể khỏe mạnh
- Tăng sự hiểu biết, thể hiện giá trị và năng khiếu của bản thân
- Tạo các mối quan hệ, biết xử lí tình huống,...

### **Nhiệm vụ 5: Rèn luyện sự tập trung trong học tập**

#### **1 Tổ chức trò chơi: Vỗ tay theo nhịp**

- GV tổ chức trò chơi *Vỗ tay theo nhịp*. GV vỗ tay theo tiết tấu nào đó; HS chú ý lắng nghe tiết tấu và quan sát sự chuyển động của tay.

Lần 1: GV chỉ vỗ tay theo tiết tấu do mình đưa ra, từ dễ đến khó.

Lần 2: GV vỗ tay kết hợp với gõ bàn để tạo nên tiết tấu âm thanh.

**Em hãy cho biết sự quan trọng của việc tập trung trong trò chơi này từ đó hãy nêu ra ý nghĩa của sự tập trung trong cuộc sống?**

.....

.....

Em hãy đánh giá mức độ tập trung của mình trong mỗi tiết học:

| STT | Nội dung hướng dẫn                                                                                                                                                     | Luôn luôn | Thỉnh thoảng | Hiếm khi |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|
| 1   | Lắng nghe thầy cô giảng, không làm việc riêng hoặc nói chuyện trong giờ học.                                                                                           |           |              |          |
| 2   | Nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ học tập.                                                                                                                             |           |              |          |
| 3   | Luôn kết hợp việc lắng nghe với quan sát những hành động, việc làm, hình ảnh được thầy cô giới thiệu trong bài học,... đồng thời ghi chép đầy đủ những điều cần thiết. |           |              |          |
| 4   | Mạnh dạn hỏi thầy cô khi thấy mình chưa hiểu.                                                                                                                          |           |              |          |

Như vậy ta thấy để rèn sự tập trung trong học tập ta cần:



=> Có rất nhiều kinh nghiệm tập trung chú ý học tập nhưng các thao tác nghe - nhìn - ghi chép được thực hiện rất hiệu quả trong học tập.

• Chia sẻ với bố mẹ, thầy cô và bạn bè những khó khăn của em khi rèn luyện sự tập trung trong học tập để được hỗ trợ.



# HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

## MÔN : LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ LỚP 6

### PHÂN MÔN: ĐỊA LÍ

Nội dung bài học từ **6/9-18/9/2021**( 2 tuần)

(Mỗi tuần 1 tiết.)

-----

**Lưu ý:** HS khi tìm hiểu mỗi bài phải chú ý phân trên cùng ,bên trái, ngay bên dưới tên bài trong SGK là phần "Học xong bài này em sẽ:" Chú ý phần này để khi tìm hiểu bài HS phải đạt được những yêu cầu cần đạt của bài.

### **Tuần 1: BÀI MỞ ĐẦU:**

### **TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ**

#### **A. Hướng dẫn học:**

#### **I.Sự lí thú của việc học môn Địa lí :**

HS đọc SGK phần I trang 111 , tìm hiểu thêm về kiến thức thực tế và trả lời các câu hỏi sau:

- Tại sao người dân vùng biển thường ra khơi vào chiều muộn?
- Từ những câu ca dao ,tục ngữ được đề cập trong bài học, em hãy nêu những điều lí thú của việc học Địa lí?
- Hãy kể thêm một số điều lí thú mà em biết về tự nhiên và con người trên Trái Đất?

**Tóm lại:** Học môn Địa lí có ý nghĩa rất lớn và sẽ biết được nhiều điều vô cùng lí thú mà ta chưa biết , đặc biệt là chúng ta sẽ hiểu và giải thích được các sự vật hiện tượng xảy ra xung quanh chúng ta hằng ngày.

#### **II.Địa lí và cuộc sống:**

Dựa vào phần II/ SGK trang 111 và sự hiểu biết của bản thân em hãy phân tích:

- Vai trò của đời sống đối với việc học tập môn Địa lí?
- Vai trò của việc học tập môn Địa lí đối với đời sống của con người nói chung và của các em nói riêng ?
- Hãy nêu thêm một số ví dụ để thấy được vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống ?

**Tóm lại:** Môn Địa lí và cuộc sống gắn liền với nhau; Nếu biết áp dụng cuộc sống vào trong học tập sẽ học tốt môn Địa lí, khi học tốt môn Địa lí sẽ giải quyết được các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

#### **III.Tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm và kĩ năng Địa lí:**

HS đọc SGK phần III trang 112 và tìm hiểu thêm trên internet:

- Trình bày một số khái niệm địa lí cơ bản sẽ được tìm hiểu ở lớp 6?
- Tầm quan trọng của việc nắm vững các khái niệm địa lí cơ bản là gì?
- Kể tên những công cụ hữu ích giúp các em khai thác,phân tích để hiểu về sự vật, hiện tượng mà chúng ta không thể quan sát trực tiếp được?

- Trình bày ý nghĩa của việc khai thác và phân tích hệ thống các tư liệu Địa lí trong quá trình học tập môn Địa lí.

- Kể tên một số kĩ năng được rèn luyện khi học môn Địa lí?

**Tóm lại:** **Nắm vững các khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu của môn học sẽ giúp các em học tốt và vận dụng vào trong cuộc sống.**

**B. Luyện tập và vận dụng:**

**C. Kiểm tra đánh giá:**

1/ Phân tích tầm quan trọng của việc nắm vững các khái niệm địa lí cơ bản và kĩ năng chủ yếu của môn Địa lí?

2/ Cho ví dụ để thấy được vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống ?

### **Tuần 2,3: Chương I:**

## ***BẢN ĐỒ-PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT.***

### **Bài 1: HỆ THỐNG KINH ,Vĩ TUYẾN. TỌA ĐỘ ĐỊA LÍ.**

**A. Hướng dẫn học:**

**I/ Hệ thống kinh,vĩ tuyến:**

Hs đọc SGK phần I trang 114, và quan sát hình 1.1, hoàn thành phiếu học tập sau:

Hoàn thành một số khái niệm cơ bản:

|                 |                                                |
|-----------------|------------------------------------------------|
| Quả Địa Cầu     | Là mô hình thu nhỏ của Trái Đất dưới dạng cầu. |
| Kinh tuyến      | .....                                          |
| Vĩ tuyến        | .....                                          |
| Kinh tuyến gốc  |                                                |
| Vĩ tuyến gốc    |                                                |
| Kinh tuyến tây  |                                                |
| Kinh tuyến đông |                                                |
| Vĩ tuyến bắc    |                                                |
| Vĩ tuyến nam    |                                                |

- Xác định trên hình 1.1 SGK: Cực Bắc, cực Nam, bán cầu Bắc, bán cầu Nam, bán cầu Đông và bán cầu Tây.

- So sánh độ dài giữa các kinh tuyến với nhau và độ dài của các vĩ tuyến với nhau?

**Tóm lại:**

Kinh tuyến là nửa đường tròn nối hai cực trên bề mặt quả Địa Cầu,.

Vĩ tuyến là những vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu và vuông góc với các kinh tuyến.

Kinh tuyến gốc là kinh tuyến được quy ước là kinh tuyến đi qua Đài thiên văn Grin-uych và được đánh số 0.

Vĩ tuyến gốc là Xích đạo chia quả Địa Cầu thành hai bán cầu: bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

## **II/Tọa độ địa lí:**

- HS đọc SGK phần II trang 115 và quan sát hình 1.2:

- *Tọa độ địa lí là gì?*

- *Vì sao phải xác định kinh độ, vĩ độ của một điểm?*

- *Xác định tọa độ địa lí của các điểm A,B,C,D trên hình 1.2?*

- Đọc phần “Em có biết” trang 115 SGK hoàn thành khái niệm:

*Kinh độ là gì?*

*Vĩ độ là gì?*

**Tóm lại** : Kinh độ của một điểm là khoảng cách tính bằng độ từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó. Vĩ độ của một điểm là khoảng cách tính bằng độ từ Xích đạo đến vĩ tuyến đi qua điểm đó.

## **III.Lưới kinh,vĩ tuyến của bản đồ thế giới:**

Đọc SGK phần III trang 115 và quan sát hình 13b,13c trang 116 em hãy:

- *Muốn vẽ được bản đồ người ta phải làm như thế nào?*

- *Em hãy mô tả hình dạng lưới kinh, vĩ tuyến ở mỗi bản đồ trong hình 13b,13c?*

- *Vì sao một số bản đồ lại có lưới kinh vĩ tuyến có hình dạng khác nhau?*

- *Em hãy tìm hiểu thêm thông tin về ưu điểm của từng dạng lưới kinh, vĩ tuyến?*

- *Khi sử dụng bản đồ, chúng ta cần chọn bản đồ có hình dạng lưới kinh, vĩ tuyến như thế nào?*

**Tóm lại**: Muốn vẽ được bản đồ người ta phải chuyển bề mặt của Trái Đất lên mặt phẳng thông qua các phép chiếu. Tùy theo từng phép chiếu mà lưới kinh, vĩ tuyến có hình dạng khác nhau.

## **B/ Luyện tập và vận dụng :**

1/ Cho biết nếu vẽ các đường kinh tuyến, vĩ tuyến cách nhau  $1^0$  thì trên quả Địa Cầu có bao nhiêu kinh tuyến, vĩ tuyến?

2/ Mô tả đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ hình 1.4 SGK?

3/ Tìm trên bản đồ các vĩ tuyến : Vòng cực Bắc, Vòng cực Nam, Chí tuyến Bắc, Chí tuyến Nam.

4/ Xác định tọa độ địa lí của các điểm A,B,C,D trên hình 1.4 SGK.

5/Tra cứu thông tin, ghi tọa độ địa lí các điểm cực( Bắc, Nam, Đông, Tây) trên phần đất liền của nước ta?

## **C/Kiểm tra đánh giá :**

Hoàn thành bài tập 1 và 3 trong sách bài tập như sau:

**Câu 3. Dựa vào hình 1.2, hãy xác định tọa độ địa lí của các điểm A, B, C, D, Đ, E, G được đánh dấu trên bản đồ.**



| Điểm | Kinh độ<br>(Số<br>kinh độ<br>Đ/T) | Vĩ độ<br>(Số vĩ độ<br>B/N) |
|------|-----------------------------------|----------------------------|
| A    |                                   |                            |
| B    |                                   |                            |
| C    |                                   |                            |
| D    |                                   |                            |
| Đ    |                                   |                            |
| E    |                                   |                            |
| G    |                                   |                            |

Hình 1.2. Bản đồ các nước khu vực Đông Nam Á  
(Nguồn: Địa lí 6, tr. 16, NXBGD Việt Nam, 2019)

**Câu 1. Hãy sử dụng những cụm từ được cho trong hộp thông tin để hoàn thành những câu bên dưới.**

| Quả Địa Cầu   | Kinh tuyến | Vĩ tuyến | Kinh tuyến gốc | Xích đạo    |
|---------------|------------|----------|----------------|-------------|
| Tọa độ địa lí | Kinh độ    | Vĩ độ    | Bán cầu Bắc    | Bán cầu Nam |

- ..... được đánh số  $0^\circ$ , đi qua đài thiên văn Grin-uych (Greenwich) ở ngoại ô thủ đô Luân Đôn (Vương quốc Anh).
- ..... của một điểm là khoảng cách bằng số độ tính từ điểm đó đến kinh tuyến gốc.
- ..... là các đường nối cực Bắc và cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu.
- ..... là vòng tròn chia quả Địa Cầu thành hai phần bằng nhau, phần phía bắc là bán cầu Bắc và phần phía nam là bán cầu Nam.
- ..... của một địa điểm là khoảng cách bằng số độ từ địa điểm đó đến Xích đạo.
- ..... là các vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu, song song với Xích đạo.
- ..... là nửa cầu nằm ở phía bắc của Xích đạo.
- ..... là nửa cầu nằm ở phía nam của Xích đạo.
- ..... của một điểm được xác định là số kinh độ và vĩ độ của điểm đó trên bản đồ hay quả Địa Cầu.

**Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Trường:

Lớp:  
Họ tên học sinh

| Môn học | Nội dung học tập                             | Câu hỏi của học sinh |
|---------|----------------------------------------------|----------------------|
| Địa     | Mục I: ....<br>Mục II: ....<br>Mục III:..... | 1.<br>2.<br>3.       |

|                                     |                  |
|-------------------------------------|------------------|
| <b>NGŨ VĂN 6-CHÂN TRỜI SÁNG TẠO</b> | Ngày/tháng/ năm: |
| Họ và tên:                          | Lớp:             |

## Bài mở đầu: HOÀ NHẬP VÀO MÔI TRƯỜNG MỚI



**NÓI VÀ NGHE**

**CHIA SẺ CẢM NGHĨ VỀ MÔI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**

### 1. Hoạt động 1: Khởi động\_Xác định vấn đề

1.1 Cùng lắng nghe và hát bài “Lớp chúng ta đoàn kết”.

1.2 Giới thiệu bản thân với bạn bè thật ấn tượng.

### 2. Hoạt động 2: Chia sẻ cảm nghĩ về môi trường THCS

Bước 1: Viết cảm nghĩ của em về môi trường học tập mới.

Bước 2: Chia sẻ ý kiến với các bạn.

| Câu hỏi gợi ý                                             | Ý kiến của em |
|-----------------------------------------------------------|---------------|
| Cảm xúc của em khi bước chân vào trường THCS?             |               |
| Điều gì là thuận lợi với em trong môi trường học tập mới? |               |
| Điều gì là thử thách với em trong môi trường mới?         |               |



**VIẾT**

**LẬP KẾ HOẠCH CÂU LẠC BỘ ĐỌC SÁCH**



# BÀI 1

## LẮNG NGHE LỊCH SỬ NƯỚC MÌNH

## \* Xác định vấn đề

1. Lắng nghe và cùng hát bài “Rạng rỡ Việt Nam”.
2. Kể tên những nhân vật thần kì đã đọc, học.

.....

3. Quan sát những hình ảnh sau và cho biết nó làm em liên tưởng đến câu chuyện gì?



Hãy đoán chủ đề chung của các hình ảnh trên và ghi vào ô bên dưới.

[illegible]

DOC

## KIẾN THỨC NGŨ VĂN-TRI THỨC ĐỌC HIỂU

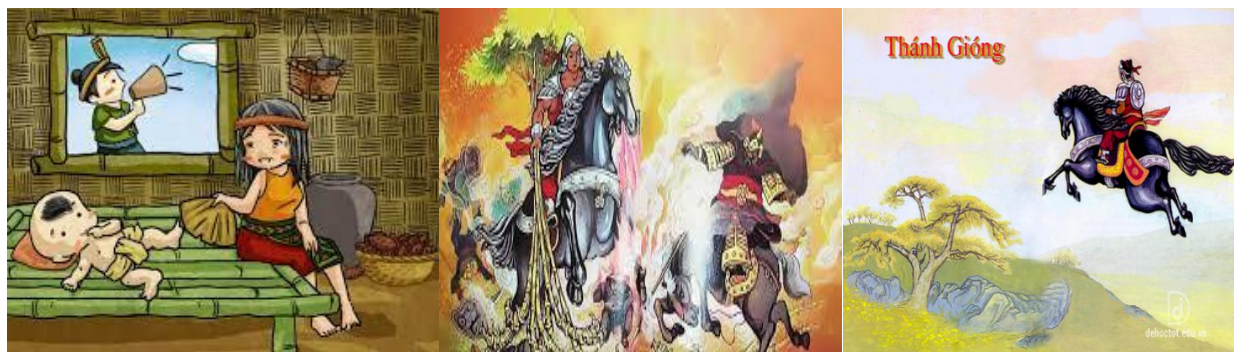
Em hãy đọc phần “**Tri thức đọc hiểu**” trong SGK trang 19 và hoàn thành ô chữ sau để tìm ra “**Ô chữ bí mật**”

[illegible]

|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. (6 chữ) Nhân vật trong văn bản truyện thường có tính cách này?
2. (9 chữ) Điền từ còn thiếu vào câu sau: "...là các chuỗi sự việc chính được sắp xếp theo trình tự nhất định và có liên quan chặt chẽ với nhau"?
3. (10 chữ) Điền từ còn thiếu vào câu sau: "Cốt truyện truyền thuyết thường xoay quanh công trạng, kì tích của nhân vật mà cộng đồng..., tôn thờ?"
4. (8 chữ) "Năm năm báo oán/ đời đời đánh ghen" làm em nhớ đến nhân vật nào?
5. (6 chữ) Khi roi sắt gãy, Thánh Gióng đã dùng cái gì để quật vào giặc?
6. (7 chữ) Đây là yếu tố quan trọng không thể thiếu trong văn bản truyện, thường được nhận biết qua hành động, lời nói, ý nghĩ...
7. (4 chữ) Đây là yếu tố đặc trưng của truyền thuyết, thể hiện sức mạnh của nhân vật, phép thuật của thần linh.
8. (5 chữ) Điền từ còn thiếu vào câu sau: Truyện truyền thuyết thể hiện nhận thức, tình cảm của tác giả dân gian với các nhân vật, ...lịch sử?

## VĂN BẢN 1: THÁNH GIÓNG



## I. Chuẩn bị đọc:

- + Em nghĩ thế nào về hình ảnh một cậu bé ba tuổi bỗng nhiên trở thành tráng sĩ?
- + Theo em, tác giả dân gian muốn thể hiện điều gì qua hình ảnh ấy?

## II. Trải nghiệm cùng văn bản

### 1. Đọc văn bản “Thánh Gióng” trong SGK trang 20,21,22,23.

### 2. Lưu ý nghĩa các từ khó: sứ giả, trượng, lẫm liệt, Phù Đổng Thiên Vương.

### 3. Đọc và đánh số thứ tự vào từng ô trước các chi tiết dưới đây theo đúng trình tự xuất hiện trong truyện “Thánh Gióng”:

- (....) Giặc Ân xâm lược, vua sai sứ giả rao tìm người tài cứu nước
- (....) Hai vợ chồng ông lão ao ước có một đứa con.
- (....) Bà ra đồng thấy một vết chân to ướm thử.
- (....) Gióng lớn nhanh như thổi, bà con làng xóm phải góp gạo nuôi.
- (....) Bà sinh ra Gióng, lên ba vẫn không biết nói.
- (....) Nghe tiếng rao, Gióng liền nói được ngỏ lời xin đi đánh giặc.
- (....) Gióng cùng ngựa sắt lên núi Sóc Sơn và bay lên trời.
- (....) Vua cho mang ngựa sắt, roi sắt, giáp sắt đến, Gióng vươn vai cao hơn trượng, phi ngựa xông vào trận, giặc tan.
- (....) Vua nhớ công ơn, lập đền thờ.

## III. Suy ngẫm và phản hồi:

### 1. Các chi tiết kì ảo



Thảo luận nhóm (4-6 thành viên) để:

- + Xác định các đoạn trong văn bản tương ứng với các sự kiện ra đời, lớn lên, ra trận chiến thắng và bay về trời của Gióng.

- + Tìm ra các chi tiết kì ảo liên quan đến nhân vật Thánh Gióng

| T | Các sự việc | Chi tiết kì ảo | Ý nghĩa của chi tiết |
|---|-------------|----------------|----------------------|
| T | chính       |                |                      |

|          |                                               |  |  |
|----------|-----------------------------------------------|--|--|
| <b>a</b> | Thánh Gióng<br>ra đời và đòi đi<br>đánh giặc. |  |  |
| <b>b</b> | Thánh Gióng<br>lớn lên                        |  |  |
| <b>c</b> | Thánh Gióng<br>ra trận và chiến<br>thắng      |  |  |
| <b>d</b> | Thánh Gióng<br>bay về trời                    |  |  |

## 2. Lời của nhân vật:



Thảo luận theo nhóm đôi với các câu hỏi sau:

+ Nhân vật Thánh Gióng đã nói gì với mẹ và sứ giả? Vì sao nghe Gióng nói, sứ giả vừa kinh ngạc, vừa mừng rỡ?

## 3. Thái độ của tác giả dân gian dành cho nhân vật:

Thảo luận với các bạn trong nhóm để hoàn thành bảng sau:

|                                                                                   |                                                                                                                                                                    |                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|  | <b>Trước khi Thánh Gióng ra trận<br/>đuổi đánh giặc Ân</b>                                                                                                         | <b>Trong và sau khi Thánh Gióng<br/>ra trận đuổi đánh giặc Ân</b> |
| Các xung<br>hồ/goi Gióng                                                          |                                                                                                                                                                    |                                                                   |
| Thể hiện thái<br>độ gì của tác<br>giả?                                            |                                                                                                                                                                    |                                                                   |
| Từ “tráng sĩ”<br>được lặp lại:                                                    | .....lần, thể hiện..... của<br>người kể chuyện với sức mạnh kì diệu , hành động cao đẹp của người<br>anh hùng làng Gióng, như một biểu tượng của sức trẻ Việt Nam. |                                                                   |

#### 4. Đặc điểm của nhân vật:

Tìm các đặc điểm của nhân vật Gióng tương ứng với đặc điểm của nhân vật truyền thuyết?

| <b>Đặc điểm nhân vật<br/>truyền thuyết</b>                                 | <b>Biểu hiện đặc điểm nhân vật truyền thuyết<br/>trong Thánh Gióng</b>                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Có đặc điểm khác lạ về<br>lai lịch, phẩm chất, tài<br>năng, sức mạnh...    | Bà mẹ ướm chân - thụ thai, 12 tháng mới sinh; cậu bé lên ba<br>không nói, cười, đi, đặt đâu nằm đấy; cất tiếng nói đầu tiên đòi<br>đi đánh giặc; lớn nhanh như thổi; vươn vai thành tráng sĩ... |
| Thường gắn liền với sự<br>kiện lịch sử và có công<br>lớn đối với cộng đồng | - Gắn liền với thời đại Vua Hùng thứ .....<br>- Đánh đuổi ..... xâm lược, cứu nguy cho đất nước                                                                                                 |
| Được cộng đồng truyền<br>tụng, tôn thờ                                     | - Được nhân dân ..... ở làng Phù Đổng, thường<br>mở ..... vào tháng tư hàng năm.                                                                                                                |

#### IV. LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG:

- Sau khi đọc truyện “Thánh Gióng”, em có suy nghĩ gì về truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta?
- Đóng vai nhân vật Thánh Gióng, kể lại câu chuyện.

## HỘI THÔI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN

### **I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu**

1. Em hãy đọc văn bản “ Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân ” và cho biết văn bản thuộc thể loại nào? Em đã biết gì về kiểu văn bản đó chưa?

2. Chia bố cục của văn bản

- Từ đầu cho đến trong làng: Giới thiệu về Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân.
- Tiếp đến lao động mệt nhọc: Những nét tiêu biểu của hội thổi cơm thi.
- Còn lại: Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân mang giá trị văn hóa lịch sử.

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

- Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân được tổ chức với mục đích gì và có nguồn gốc từ đâu?
- Qua một số chi tiết nói về luật lệ của hội thổi cơm thi và hình ảnh người dự thi, em có nhận xét gì về hội thi và vẻ đẹp của con người Việt Nam?
- Những lễ hội như hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân cho em biết thêm điều gì về lịch sử, văn hóa dân tộc?

### **II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học**

#### **1. Đọc – Tìm hiểu chú thích.**

*Xem SGK/25,26,27*

#### **2. Tìm hiểu văn bản**

##### ***a/ Giới thiệu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân***

- *Nguồn gốc: được bắt nguồn từ các cuộc truy quân đánh giặc của người Việt cổ bên dòng sông Đáy xưa.*
- *Mục đích: góp phần giữ gìn và phát huy những nét đẹp cổ truyền trong sinh hoạt văn hóa hiện đại hôm nay.*

##### ***b. Những nét tiêu biểu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân.***

- *Hội thi: có ý nghĩa văn hóa, giải trí, rèn luyện sức khỏe cho con người.*
- *Vẻ đẹp của con người VN: khỏe mạnh, khéo léo, sáng tạo; đoàn kết, phối hợp trong nhóm; ứng biến nhanh, ý thức cộng đồng.*

**c. Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân mang giá trị văn hóa lịch sử.**

- Giúp hiểu thêm về lịch sử, về những lễ hội của cha ông ta lưu truyền qua nhiều thế hệ, nhằm tôn vinh những nét đẹp của văn hóa dân tộc, của nghề trồng lúa nước.

**3. Tổng kết**

**a. NT:** - Văn thuyết minh, ngôn ngữ chính xác, cô đọng, chặt chẽ và sinh động..

**b. ND:** Tường thuật diễn biến của hội thổi cơm thi ở Đồng Vân đồng thời ca ngợi vẻ đẹp con người Việt Nam, nhằm tôn vinh những nét đẹp truyền thống của văn hóa dân tộc.

**III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng**

Em đã được tham gia nhiều lễ hội truyền thống của quê hương. Hãy viết đoạn văn (từ 8 – 10 dòng) nêu những suy nghĩ của mình về các lễ hội truyền thống đó.

**IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)**

**Trường**

**Lớp**

**Họ và tên học sinh**

| Chủ đề/ Bài | Nội dung học tập | Câu hỏi của học sinh |
|-------------|------------------|----------------------|
|             | Mục...           |                      |

**Văn bản 2: SỰ TÍCH HỒ GƯƠM**

**I. Chuẩn bị đọc:**

**1. “Nhìn hình đoán địa danh”:**



## 2. Hãy trả lời các câu hỏi gợi ý để tìm ra “Ô chữ bí mật”

|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. Thủ đô của nước ta là thành phố nào?

2. Đây là một quận trung tâm của Hà Nội, gắn liền với một truyền thuyết lịch sử?

3. Ai là người đã cho Lê Lợi mượn gương báu?

4. Tên cây cầu được sơn màu đỏ đặc trưng, nối liền đền Ngọc Sơn?

5. "*Ba lần ở ẩn Chí Linh*

*Mười năm khởi nghĩa, tan tành giặc Minh*" là ai?

6. "*Núi gì vụn cổ còn xanh*

\* Hoàn thành bảng KWL sau:

| K                                           | W                                       | L                                 |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|
| Những điều em đã biết liên quan đến văn bản | Những điều em muốn biết thêm về văn bản | Những điều em học được về văn bản |

|                                                                                                                                                                                              |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <p>- Gợi ý:</p> <p>+ Em đã từng đọc, học văn bản nào liên quan đến thể loại này chưa?</p> <p>+ Khi đọc hiểu văn bản thuộc thể loại này cần chú ý đến yếu tố nào? Nhân vật, cốt truyện...</p> |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

## II. Trải nghiệm cùng văn bản

Đọc văn bản “Sự tích Hồ Gươm” trong SGK trang 24,25,26.

\* Hãy hoàn thành vào bảng sau:

| Yêu cầu                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <p><b>1. Truyện “Sự tích Hồ Gươm” thuộc thể loại nào?</b></p> <p>A. Truyện thuyết về người anh hùng.</p> <p>B. Truyện thuyết về thời kì dựng nước.</p> <p>C. Truyện thuyết về địa danh.</p> |                                                          |
| <p><b>2. Nêu hiểu biết của nhóm về thể loại đó?</b></p>                                                                                                                                     | <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>      |
| <p><b>3. Văn bản này là một văn bản truyện vậy phương thức biểu đạt chính của nó là gì? Ngôi kể của truyện là ngôi thứ mấy?</b></p>                                                         | <p>Phương thức biểu đạt: .....</p> <p>Ngôi kể: .....</p> |

## III. Suy ngẫm và phản hồi:

**1. Sau khi đọc “Sự tích Hồ Gươm”, một số bạn cho rằng truyện này chỉ đơn giản là mượn chuyện Lê Lợi trả gươm thần để “giải thích địa danh Hồ Gươm”. Em có đồng tình hay không đồng ý với ý kiến ấy? Hãy lí giải.**

**2. Tìm trong văn bản “Sự tích Hồ Gươm”:**

- Một số từ ngữ cho thấy cách xưng hô trân trọng của các nhân vật đối với Lê Lợi:
- Một vài câu văn cho thấy bộc lộ tình cảm, cảm xúc của tác giả dân gian trong lời kể.

**3. Theo em, “Sự tích Hồ Gươm” thể hiện những đặc điểm nào của thể loại truyền thuyết? (Xem lại phần tri thức đọc hiểu SGK trang 19/SGK)**

| Đặc điểm nào của thể loại truyền thuyết trong truyện “Sự tích Hồ Gươm” |  |
|------------------------------------------------------------------------|--|
| Nhân vật                                                               |  |
| Cốt truyện                                                             |  |
| Yếu tố kì ảo                                                           |  |
| Cốt lõi lịch sử                                                        |  |

#### **IV. LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG:**

**1. Đóng vai Lê Lợi kể lại truyện “Sự tích Hồ Gươm”.**

| Nội dung                                                                                 | Đã làm | Chưa làm |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| 1. Đã đóng vai Lê Lợi kể lại truyện bằng ngôi thứ nhất xưng tôi.                         |        |          |
| 2. Kể đúng trình tự các sự việc theo các sự việc trong văn bản.                          |        |          |
| 3. Đã có các câu miêu tả sự vật, sự việc trong khi kể.                                   |        |          |
| 4. Đã có những từ ngữ, câu văn bộc lộ cảm xúc của Lê Lợi về sự vật, hiện tượng.          |        |          |
| 5. Cách kể lưu loát, giọng nói, tác phong phù hợp với địa vị của nhân vật mình đóng vai. |        |          |

|                                            |  |  |
|--------------------------------------------|--|--|
| 6. Có sự sáng tạo                          |  |  |
| 7. Đưa được ra bài học/ý nghĩa của truyện. |  |  |

Sau khi kể xong, đánh dấu X vào bảng kiểm trên.

**2. Giả sử em Đại sứ du lịch của Hà Nội, em sắp đón tiếp các bạn thiếu nhi đến thăm Hồ Gươm. Với tư cách là một Đại sứ du lịch, em sẽ giới thiệu những điều gì về Hồ Gươm. Em hãy viết lại dự định đó trong khoảng 5-7 dòng.**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

## ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

### Văn bản

## HỘI THÔI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN

### I. Chuẩn bị đọc:

Kể tên một số các lễ hội truyền thống của quê hương em ? Nêu cảm nghĩ của em khi tham gia lễ hội?

.....

.....

.....

.....

.....



### II. Trải nghiệm cùng văn bản

#### 1. Đọc văn bản “Hội thi thối cơm ở Đồng Vân” trong SGK

trang 27.28.29

2. Lưu ý nghĩa các từ khó: *thổi cơm, rước nước, thành hoàng, độ, trẩy quân, ...*

### III. Suy ngẫm và phản hồi:

#### 1. Giới thiệu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân

Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân được tổ chức với mục đích gì và có nguồn gốc từ đâu?

| Hội thi thổi cơm ở Đồng Vân |           |
|-----------------------------|-----------|
| Mục đích                    | Nguồn gốc |
| .....                       | .....     |
| .....                       | .....     |
| .....                       | .....     |
| .....                       | .....     |

#### 2. Những nét tiêu biểu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân:



Hãy hoàn thành bảng sau:

| STT | Các công đoạn                 | Quy định ( luật lệ cuộc thi) |
|-----|-------------------------------|------------------------------|
| 1   | Lấy lửa, chuyển lửa, nhóm lửa |                              |
| 2   | Chế biến gạo                  |                              |
| 3   | Đun nấu làm chín cơm          |                              |
| 4   | Thời gian                     |                              |
| 5   | Chất lượng cơm                |                              |

b. Qua một số chi tiết nói về luật lệ của hội thổi cơm thi và hình ảnh người dự thi, em có nhận xét gì về hội thi và vẻ đẹp của con người Việt Nam?

- **Hội thi:** có ý nghĩa .....

- *Vẻ đẹp của con người VN:* .....

.....

### 3. Vai trò của lễ hội truyền thống

Những lễ hội như hội thổi cơm thi ở làng Đồng Văn cho em biết thêm điều gì về lịch sử, văn hóa dân tộc?

.....

.....

.....

.....

## IV. LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG:

1. Có ý kiến cho rằng kể cả không có dịch bệnh Covid 19 thì từ nay cũng không nên tổ chức các lễ hội vì tốn kém và mất thời gian? Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

.....

.....

.....

.....

2. Ở mỗi địa phương sẽ có ít nhất một lễ hội truyền thống. Em hãy tìm hiểu và chia sẻ, giới thiệu với bạn bè về lễ hội đó. (Hình thức có thể là một bức thư, một video, một bộ ảnh, một Status trên facebook....)

.....

.....

.....

.....

## THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

### Phần A: CẤU TẠO TỪ

#### I. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt:

Đọc SGK phân tri thức tiếng Việt trang 20 và điền vào bảng sau:

|                                                                                                 | <i>Từ đơn</i>                                                          | <i>Từ phức</i>                                                                                 |                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khái niệm                                                                                       | Từ đơn là từ có ..... tiếng                                            | Từ phức là từ có ..... tiếng trở lên                                                           |                                                                                                          |
| Ví dụ:<br><br><i>Các bác sĩ đang cống hiến âm thầm lặng lẽ để bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.</i> | VD: (tìm từ đơn từ ví dụ bên):<br><br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Từ ghép: các tiếng có quan hệ với nhau về .....<br><br>VD:<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | + Từ láy: Các tiếng có quan hệ với nhau về .....<br><br>.<br><br>VD:<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... |

## II. Luyện tập, thực hành:

### Bài tập 1: Trang 29/SGK

- Hoạt động nhóm đôi: Tìm từ đơn và từ phức trong đoạn văn sau:

*Chú bé vùng dậy, vươn vai một cái bỗng biến thành một tráng sĩ mình cao hơn trượng, oai phong, lẫm liệt. Tráng sĩ bước lên võ vào móng ngựa. Ngựa hí mấy tiếng vang dội. Tráng sĩ mặc áo giáp, cầm roi, nhảy lên mình ngựa.*

(Thánh Gióng)

| <i>Từ đơn</i> | <i>Từ phức</i> |
|---------------|----------------|
| .....         | .....          |
| .....         | .....          |
| .....         | .....          |
| .....         | .....          |
| .....         | .....          |

|       |       |
|-------|-------|
| ..... | ..... |
|-------|-------|

**Bài tập 2: Trang 29/SGK**

**Tìm từ ghép, từ láy trong đoạn văn sau:**

*Trong khi đó, người trong nhóm dự thi nhanh tay giã thóc, giần sàng thành gạo, lấy nước và bắt đầu thổi cơm. Những nồi cơm nhỏ treo dưới những cánh cong hình cánh cung được cắm rất khéo léo từ dây lưng uốn cong về trước mặt.*

(Minh Nương, Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân)

| <i><b>Từ ghép</b></i> | <i><b>Từ láy</b></i> |
|-----------------------|----------------------|
| .....                 | .....                |
| .....                 | .....                |
| .....                 | .....                |
| .....                 | .....                |
| .....                 | .....                |
| .....                 | .....                |

**Bài tập 3: Trang 29/SGK**

**Tạo ra từ ghép từ các tiếng dưới đây:**

A, Ngựa: .....

B, Sắt: .....

C, Thi:.....

D, Áo: .....

Hãy cho biết nghĩa của các từ ghép mới tạo ra có gì khác so với nghĩa của từ gốc?

**Bài tập 4: Trang 29/SGK**

**Tạo ra từ láy từ các tiếng dưới đây:**

A, Nhỏ: .....

B, Khoẻ: .....

C, Óng:.....

D, Dẻo: .....

Hãy cho biết nghĩa của các từ lấy mới tạo ra có gì khác so với nghĩa của từ gốc?

### Bài tập 5: Trang 30

5. Trong câu văn “Khi tiếng trống hiệu vừa dứt, bốn thanh niên của bốn đội thoăn thoắt leo lên thân cây chuối rất trơn vì đã bôi mỡ”, nếu thay từ “thoăn thoắt” bằng từ “nhanh chóng” thì có giúp người đọc hình dung động tác của người dự thi rõ hơn không? Vì sao?

.....

.....

.....

### Bài tập 6: Trang 30

6. Trong câu văn “Những nôi cơm nhỏ nhỏ treo dưới những cành cong hình cánh cung được cắm rất khéo léo từ dây lưng uốn về trước mặt”, nếu dùng từ “khéo” thay cho từ “khéo léo” thì độ “khéo” của người dự thi sẽ giữ nguyên, tăng lên hay giảm xuống? Vì sao?

.....

.....

## Phần B. THÀNH NGỮ

### I. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt:

#### Đọc SGK phần tri thức tiếng Việt trang 20

##### *Nghĩa của một số thành ngữ thông dụng*

Thành ngữ là một tập hợp từ cố định, quen dùng. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó, mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.

Ví dụ: Nghĩa của thành ngữ “tay bắt mặt mừng” không đơn giản là nghĩa cộng lại của các từ “tay”, “bắt”, “mặt”, “mừng” mà là nghĩa của cả tập hợp: sự vồn vã, phấn khởi lộ ra bên ngoài của những người gặp nhau.

### II. Luyện tập, thực hành:

### Bài tập 7: Trang 30/ SGK

Tìm và ghép thành ngữ (cột A) với nghĩa của thành ngữ (cột B) trong bảng dưới đây sao cho phù hợp.

| A                    | Nội | B                                                   |
|----------------------|-----|-----------------------------------------------------|
| Thành ngữ            |     | Nghĩa của thành ngữ                                 |
| 1. Chết như rạ       |     | a. Nhận xét ai làm gì rất nhanh.                    |
| 2. Mẹ tròn con vuông |     | b. Lòng oán giận và hận thù với ai đó rất sâu nặng. |
| 3. Cầu được ước thấy |     | c. Chết rất nhiều.                                  |
| 4. Oán nặng thù sâu  |     | d. Điều mong ước trở thành hiện thực.               |
| 5. Nhanh như cắt     |     | e. Việc sinh nở thuận lợi, tốt đẹp.                 |

### Bài 8: Trang 30/SGK

Đặt một câu miêu tả khí thế chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn có dùng thành ngữ “chết như rạ”.

.....

.....

### Bài 9: Trang 30/SGK

Tìm thành ngữ có chứa các từ dưới đây:

| Từ cho sẵn | Thành ngữ tìm được |
|------------|--------------------|
| Nước       |                    |
| Mật        |                    |
| Ngựa       |                    |
| Nhật       |                    |

### III. Vận dụng:



**Viết ngắn**

Viết một đoạn văn (150-200 chữ) có sử dụng thành ngữ để thể hiện cảm nhận của em về lịch sử đất nước sau khi đọc các văn bản Thánh Gióng, Sự tích Hồ Gươm.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Đọc mở rộng theo thể loại:**

**Văn bản : BÁNH CHUNG BÁNH GIÀY**

**Đọc SGK trang 32, 32 và hoàn thành bảng kiểm sau:**

**Bảng 1: Đặc điểm cốt truyện truyền thuyết qua truyện *Bánh chưng, bánh giầy***

| <b>Đặc điểm</b>                                                                            | <b>Chi tiết biểu hiện</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| a. Thường xoay quanh công trạng, kì tích của nhân vật mà cộng đồng truyền tụng, tôn thờ.   |                           |
| b. Thường sử dụng yếu tố kì ảo nhằm thể hiện tài năng, sức mạnh, khác thường của nhân vật. |                           |

|                                                                           |  |
|---------------------------------------------------------------------------|--|
|                                                                           |  |
| c. Cuối truyện thường gọi nhắc các dấu tích xưa còn lưu lại đến ngày nay. |  |

**Bảng 2: Đặc điểm nhân vật truyền thuyết qua truyện *Bánh chưng, bánh giầy***

| <b>Đặc điểm</b>                                                               | <b>Chi tiết biểu hiện</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| a. Thường có những điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng, sức mạnh... |                           |
| b. Thường gắn với sự kiện lịch sử và có công lớn đối với cộng đồng            |                           |
| c. Được cộng đồng truyền tụng, tôn thờ                                        |                           |

**VIẾT**

## **TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA MỘT VĂN BẢN BẰNG SƠ ĐỒ**

**Đọc SGK trang 33,34,35 và thực hiện yêu cầu sau:**

**1. Nêu các bước để tóm tắt nội dung chính của một văn bản bằng sơ đồ.**

- Bước 1: .....

- Bước 2: .....

- Bước 3: .....

## 2. Tóm tắt văn bản “Sự tích Hồ Gươm” bằng sơ đồ.

- Điền vào Phiếu tìm ý sau:

| <b>PHIẾU TÌM Ý</b>                                                                              |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Họ và tên HS:.....                                                                              |                         |
| <b>Nhiệm vụ:</b> Tìm ý cho đề bài: Tóm tắt văn bản “Sự tích Hồ Gươm” bằng sơ đồ.                |                         |
| Văn bản đó tên là gì?                                                                           | .....                   |
| Nhân vật chính là ai? Ngoài ra còn có những nhân vật nào khác nữa?                              | .....<br>.....          |
| Nhân vật chính đã thực hiện những sự việc nào? Trình bày theo lần lượt theo trình tự thời gian. | .....<br>.....<br>..... |
| Có thể đảo trình tự các sự việc hay không?                                                      | .....<br>.....          |
| Truyện kết thúc ra sao?                                                                         | .....                   |

Tên văn bản: .....



Nội dung chính của VB (tóm tắt khái quát):



1. ...



2. ...



3. ...



### 3. Kiểm tra lại sơ đồ đã vẽ dựa vào bảng kiểm .

**Bảng kiểm**

| Yêu cầu tóm tắt                                                       | Đạt/ chưa đạt |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|
| Tương ứng về số phần, đoạn, ý chính giữa sơ đồ và văn bản cần tóm tắt |               |
| Sử dụng từ khóa                                                       |               |
| Thể hiện mối quan hệ giữa các phần, đoạn, ý chính                     |               |
| Bao quát nội dung văn bản cần tóm tắt                                 |               |



**NÓI VÀ NGHE**

## THẢO LUẬN NHÓM NHỎ VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN CÓ GIẢI PHÁP THỐNG NHẤT

Quan sát hình ảnh và cho biết: Hình ảnh này gợi cho em điều gì?



.....

.....

.....

.....

.....

.....

*“Muốn đi nhanh thì đi một mình, muốn đi xa thì đi cùng nhau”.*

### I. Tầm quan trọng của thảo luận nhóm

*Theo cậu, thảo luận nhóm có tầm quan trọng như thế nào?*

*Theo tớ thì.....*

.....



## II. Các bước tiến hành:

### Bước 1: Chuẩn bị

- Thành lập nhóm và phân công công việc
- Chuẩn bị nội dung thảo luận
- Thống nhất thời gian, địa điểm và mục tiêu của buổi thảo luận

### Bước 2: Thảo luận

- Trình bày ý kiến
- Phản hồi ý kiến
- Thống nhất giải pháp



1. *Nếu chia nhóm quá lớn hoặc quá nhỏ thì sẽ ảnh hưởng như thế nào?*

2. *Một số bạn sợ trả lời sai nên không dám đưa ra ý kiến của mình? Em có thể đưa ra lời khuyên giúp bạn không?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

### III. Thực hành:



**Hãy chọn 1 trong 5 chủ đề sau và tiến hành thảo luận nhóm nhỏ**

**Chủ đề 1:** Cần làm gì để hình thành thói quen đọc sách?

**Chủ đề 2:** Trình bày một số giải pháp để giúp nhau tiến bộ trong học tập

**Chủ đề 3:** Nêu những phương pháp hiệu quả để hoàn thành việc học bài, làm bài trước khi đến lớp

**Chủ đề 4:** Học môn Ngữ văn thế nào cho hiệu quả

**Chủ đề 5:** Bạn có thể làm gì để xây dựng nếp sống văn minh, lịch sự trong trường học?

#### 1. Chuẩn bị:

- Thành lập nhóm và phân công công việc:

| Nhóm:  |                |                     |
|--------|----------------|---------------------|
| Chủ đề | Tên thành viên | Phân công công việc |
|        |                |                     |
|        |                |                     |
|        |                |                     |
|        |                |                     |
|        |                |                     |
|        |                |                     |

- Chuẩn bị nội dung thảo luận

| Ý kiến của tôi | Lý do |
|----------------|-------|
|                |       |
|                |       |

- Thống nhất thời gian, địa điểm và mục tiêu của buổi thảo luận

| Thời gian                                                                              | Địa điểm                                | Mục tiêu                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <i>Thời gian thảo luận dự kiến là bao lâu? Mỗi ý kiến sẽ dành bao nhiêu thời gian?</i> | <i>Buổi thảo luận sẽ diễn ra ở đâu?</i> | <i>Mục đích của buổi thảo luận này là gì?</i> |
|                                                                                        |                                         |                                               |

## 2. Thảo luận:

| Chủ đề:        |                  |                 |                      |
|----------------|------------------|-----------------|----------------------|
| Tên thành viên | Trình bày ý kiến | Phản hồi ý kiến | Thông nhất giải pháp |
|                |                  |                 |                      |
|                |                  |                 |                      |
|                |                  |                 |                      |
|                |                  |                 |                      |

### ***Yêu cầu nói:***

- + Nói đúng mục đích (ý kiến của bản thân về vấn đề được nói đến).
- + Nội dung nói có mở đầu, có kết thúc hợp lí.
- + Nói to, rõ ràng, truyền cảm.
- + Điều bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt... phù hợp.

## ÔN TẬP

### 1. Dựa vào bảng trong SGK em hãy tóm tắt nội dung của ba văn bản

| Văn bản | Nội dung chính |
|---------|----------------|
|---------|----------------|

|                              |  |
|------------------------------|--|
| <b>Thánh Gióng</b>           |  |
| <b>Sự tích Hồ Gươm</b>       |  |
| <b>Bánh chưng, bánh giầy</b> |  |

**2. Em hãy ghi một số chi tiết em cho là tiêu biểu vào phiếu học tập sau và nêu lý do tại sao em chọn chi tiết đó.**

| <b>Nội dung</b>          | <b>Thánh Gióng</b> | <b>Sự tích Hồ Gươm</b> | <b>Bánh chưng bánh giầy</b> |
|--------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------------|
| <b>Sự kiện, chi tiết</b> |                    |                        |                             |
| <b>Lý do lựa chọn</b>    |                    |                        |                             |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  |  |  |
|--|--|--|--|

**3. Khi tóm tắt một văn bản bằng sơ đồ, cần lưu ý gì?**

**4. Bài học “Lắng nghe lịch sử nước mình” giúp em hiểu điều gì về lịch sử nước mình?**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
TRẦN QUANG KHẢI

**NỘI DUNG BÀI HỌC  
KHOA HỌC  
TỰ NHIÊN 6  
HỌC KỲ I  
NĂM HỌC 2021 – 2022**

**HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC  
(TỪ 06/9/2021 ĐẾN 18/9/2021)**

# MỞ ĐẦU

## BÀI 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

### 1. KHOA HỌC TỰ NHIÊN LÀ GÌ?

Hoạt động nào trong các hình 1.1 đến 1.6 là hoạt động nghiên cứu khoa học?



▲ Hình 1.1. Thả diều



▲ Hình 1.2. Lấy mẫu nước nghiên cứu



▲ Hình 1.3. Gặt lúa



▲ Hình 1.4. Rửa bát, đĩa



▲ Hình 1.5. Hoạt động tập thể



▲ Hình 1.6. Làm thí nghiệm

| Hoạt động trong cuộc sống                                | Hoạt động nghiên cứu khoa học             |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Thả diều<br>Gặt lúa<br>Rửa bát, đĩa<br>Hoạt động tập thể | Lấy mẫu nước nghiên cứu<br>Làm thí nghiệm |

**Như vậy:**

- Hoạt động của con người chủ động tìm tòi, khám phá ra tri thức khoa học gọi là hoạt động nghiên cứu khoa học.
- Những người hoạt động nghiên cứu khoa học gọi là nhà khoa học.
- Môn Khoa học tự nhiên là môn học tìm hiểu về thế giới tự nhiên và những ứng dụng Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.

### 2. VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC TỰ NHIÊN TRONG CUỘC SỐNG

Hãy cho biết vai trò của khoa học tự nhiên được thể hiện trong các hình 1.7 đến 1.10?



▲ Hình 1.7. Trồng dưa lưới



▲ Hình 1.8. Thiết bị sản xuất dược phẩm



▲ Hình 1.9. Sử dụng năng lượng gió để sản xuất điện



▲ Hình 1.10. Thạch nhũ tạo ra trong hang động

- Hình 1.7: Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống
- Hình 1.8, 1.9: Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống; sản xuất, kinh doanh; nghiên cứu khoa học; chăm sóc sức khỏe con người.
- Hình 1.10: Nâng cao nhận thức của con người về thế giới tự nhiên, giải thích hiện tượng trong tự nhiên.

Em hãy kể trên một số hoạt động trong thực tế có đóng góp vai trò của khoa học tự nhiên?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Như vậy:

Khoa học tự nhiên có vai trò quan trọng trong:

- Hoạt động nghiên cứu khoa học
- Nâng cao nhận thức con người về thế giới tự nhiên
- Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống, sản xuất, kinh doanh
- Chăm sóc sức khỏe con người
- Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

*Hệ thống tưới nước tự động được bà con nông dân lắp đặt để tưới tiêu quy mô lớn. Hãy cho biết vai trò nào của khoa học tự nhiên trong hoạt động đó?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



## BÀI TẬP

1. Hoạt động nào sau đây của con người là hoạt động nghiên cứu khoa học?
  - A. Trồng hoa với quy mô lớn trong nhà kính.
  - B. Nghiên cứu vaccine phòng chống virus corona trong phòng thí nghiệm.
  - C. Sản xuất muối ăn từ nước biển bằng phương pháp phơi cát.
  - D. Vận hành nhà máy thủy điện để sản xuất điện.
2. Hoạt động nào sau đây của con người không phải là hoạt động nghiên cứu khoa học?
  - A. Theo dõi nuôi cấy mô cây trồng trong phòng thí nghiệm.
  - B. Làm thí nghiệm điều chế chất mới.
  - C. Lấy mẫu đất để phân loại đất trồng.
  - D. Sản xuất phân bón hóa học.

## LUYỆN TẬP

- 1.1. Khoa học tự nhiên nghiên cứu về lĩnh vực nào dưới đây?
  - A. Các sự vật, hiện tượng tự nhiên.
  - B. Các quy luật tự nhiên.
  - C. Những ảnh hưởng của tự nhiên đến con người và môi trường sống.
  - D. Tất cả các ý trên.
- 1.2. Hoạt động nào sau đây **không** được xem là nghiên cứu khoa học tự nhiên?
  - A. Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của động vật.
  - B. Nghiên cứu sự lên xuống của thủy triều.
  - C. Nghiên cứu sự khác nhau giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Trung Quốc.

**1.3.** Theo em, việc lắp ráp pin cho nhà máy điện mặt trời (hình dưới) thể hiện vai trò nào dưới đây của khoa học tự nhiên?



- 1.4.** Một lần, bạn An lấy một ít xi măng trộn với cát rồi tự xây một mô hình ngôi nhà nhỏ giống với ngôi nhà của mình. Bạn Khánh đến rủ bạn An đi đá bóng. An nói: Để mình làm cho xong công trình nghiên cứu khoa học này rồi sẽ đi đá bóng. Theo em, việc mà bạn An đang làm có được coi là nghiên cứu khoa học không?

[illegible]

a) Hoạt động chơi thả điều có phải là nghiên cứu khoa học tự nhiên không?

[illegible]

d) Việc nghiên cứu công thức để chế biến ra thức ăn tốt nhất, giúp tôm phát triển có phải là nghiên cứu khoa học không?



## Hệ thống quạt nước trong đầm nuôi tôm

[illegible]

## BÀI 2: CÁC LĨNH VỰC CHỦ YẾU CỦA KHOA HỌC TỰ NHIÊN

### 1. LĨNH VỰC CHỦ YẾU CỦA KHOA HỌC TỰ NHIÊN

- Thí nghiệm 1: Cầm 1 tờ giấy giơ lên cao và buông tay. Quan sát các vật và hiện tượng xảy ra.
- Thí nghiệm 2: Sục khí Cacbon dioxide ( $\text{CO}_2$ ) vào ống nghiệm chứa nước vôi trong. Quan sát hiện tượng xảy ra.
- Thí nghiệm 3: Quan sát quá trình nảy mầm của hạt đậu.
- Thí nghiệm 4: Một học sinh chiếu đèn vào quả địa cầu, một học sinh khác cho quả địa cầu quay. Mô tả hiện tượng ngày và đêm qua việc quan sát vùng được chiếu sáng trên quả địa cầu.
- Thí nghiệm 5: Quan sát hiện tượng khi tầng ozone bị lỗ.



Thí nghiệm 2



Thí nghiệm 3



Thí nghiệm 4



Thí nghiệm 5

| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thí nghiệm         | Hiện tượng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực khoa học                                                                              |
| Thí nghiệm 1       | Sau khi được thả lỏng gàu từ từ rơi, cây bút rơi nhanh hơn, hòn đá rơi rất nhanh.                                                                                                                                                                                                                 | Vật lí học: Nghiên cứu về vật chất, qui luật vận động, lực, năng lượng và biến đổi năng lượng. |
| Thí nghiệm 2       | Khi sục khí $\text{CO}_2$ nước vôi đục dần và xuất hiện chất rắn màu trắng, không tan (kết tủa). Nếu tiếp tục sục khí $\text{CO}_2$ đến dư thì kết tủa sẽ tan dần và dung dịch trở nên trong suốt.                                                                                                | Hóa học: Nghiên cứu về chất và sự biến đổi của chúng.                                          |
| Thí nghiệm 3       | Sau khi hấp thụ nước, hạt đậu sẽ nảy mầm và phát triển thành cây hoàn chỉnh.                                                                                                                                                                                                                      | Sinh học: Nghiên cứu về các vật sống, mối quan hệ giữa chúng với nhau và môi trường.           |
| Thí nghiệm 4       | Chu kì ngày đêm kéo dài 24h do Trái Đất quay xung quanh một trục. Nhờ vào Mặt Trời mà có ban ngày nhưng Mặt Trời chỉ có thể chiếu sáng $\frac{1}{2}$ bề mặt Trái Đất. Do đó, khi $\frac{1}{2}$ bề mặt Trái Đất này là ban ngày thì $\frac{1}{2}$ bề mặt Trái Đất còn lại là ban đêm và ngược lại. | Thiên văn học: Nghiên cứu về quy luật vận động và biến đổi của các vật thể trên bầu trời.      |
| Thí nghiệm 5       | Tia UV (tia cực tím) sẽ chiếu thẳng xuống Trái Đất                                                                                                                                                                                                                                                | Khoa học Trái Đất: Nghiên cứu về Trái Đất và bầu khí quyển của nó.                             |

#### Như vậy:

Khoa học tự nhiên bao gồm một số lĩnh vực chính như:

- Vật lí học nghiên cứu về vật chất, quy luật vận động, lực, năng lượng và biến đổi năng lượng.
- Hóa học nghiên cứu về chất và sự biến đổi của chúng.
- Sinh học hay sinh vật nghiên cứu về các vật sống, mối quan hệ giữa chúng với nhau và môi trường.
- Khoa học Trái Đất nghiên cứu về Trái Đất và bầu khí quyển của nó.
- Thiên văn học nghiên cứu về quy luật vận động và biến đổi của các vật thể trên bầu trời.

*Các ứng dụng trong hình liên quan đến những lĩnh vực nào của khoa học tự nhiên?*



▲ Hình 2.3. Mô hình trồng rau thủy canh trong nhà



▲ Hình 2.4. Bản tin dự báo thời tiết Đài truyền hình Việt Nam



▲ Hình 2.5. Mô hình chăn nuôi bò sữa tiên tiến



▲ Hình 2.6. Nông dân xử lý đất chua bằng vôi bột



▲ Hình 2.7. Sử dụng pin năng lượng mặt trời



▲ Hình 2.8. Sử dụng kính thiên văn quan sát bầu trời

| Hình     | Lĩnh vực khoa học tự nhiên |
|----------|----------------------------|
| Hình 2.3 |                            |
| Hình 2.4 |                            |
| Hình 2.5 |                            |
| Hình 2.6 |                            |
| Hình 2.7 |                            |
| Hình 2.8 |                            |

## 2. VẬT SỐNG VÀ VẬT KHÔNG SỐNG

### *Phân biệt vật sống và vật không sống*

Quan sát hình từ 2.9 đến 2.12, em hãy cho biết các vật trong hình có đặc điểm gì khác nhau (sự trao đổi chất, khả năng sinh trưởng, phát triển và sinh sản).



Hình 2.9. Con gà



Hình 2.10. Cây cà chua



Hình 2.11. Đá sỏi



Hình 2.12. Máy vi tính

| Hình | Vật         | Lớn lên<br>(Có/Không) | Sinh sản<br>(Có/Không) | Di chuyển<br>(Có/Không) | Cảm ứng<br>(Có/Không) | Lấy các chất<br>cần thiết<br>(Có/Không) | Loại bỏ các<br>chất thải<br>(Có/Không) | Xếp loại<br>(Vật sống, Vật<br>không sống) |
|------|-------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|
| 2.9  | Con gà      |                       |                        |                         |                       |                                         |                                        |                                           |
| 2.10 | Cây cà chua |                       |                        |                         |                       |                                         |                                        |                                           |
| 2.11 | Đá sỏi      |                       |                        |                         |                       |                                         |                                        |                                           |
| 2.12 | Máy vi tính |                       |                        |                         |                       |                                         |                                        |                                           |

- Con gà: được ấp nở từ quả trứng, khi trưởng thành được sử dụng để cung cấp thực phẩm cho con người. Nếu có gà trống thụ tinh, gà mái sẽ tiếp tục đẻ trứng và nở thành gà con theo vòng khép kín. Quá trình sinh trưởng, phát triển của chúng cần có môi trường sống, chất sống, ...

- Cây cà chua: được trồng từ hạt cà chua, cung cấp nguồn thực phẩm cho con người. Khi cây cà chua ra quả, quả chín và cho hạt có thể được trồng trở lại thành cây cà chua theo vòng khép kín. Quá trình sinh trưởng, phát triển của chúng cần có môi trường sống, chất sống, ...

- Đá sỏi: do tự nhiên tạo ra, không trao đổi chất, không có khả năng phát triển và sinh sản.

- Máy tính: do con người chế tạo ra để sử dụng trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất và cuộc sống hằng ngày. Máy tính không trao đổi chất, không có khả năng phát triển và sinh sản.

|                                        | Vật sống<br>(Có/Không) | Vật không sống<br>(Có/Không) |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng |                        |                              |
| Sinh trưởng, phát triển                |                        |                              |
| Vận động                               |                        |                              |
| Cảm ứng                                |                        |                              |
| Sinh sản                               |                        |                              |

### Như vậy:

- Vật sống là vật có các biểu hiện sống như trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng, sinh trưởng, phát triển, vận động, cảm ứng, sinh sản.
- Vật không sống là vật không có biểu hiện sống.

### Chú ý:

**Đến độ tuổi nhất định hoặc do thiên tai, bệnh tật,... vật sống sẽ bị chết và khi đó trở thành vật không sống.**

Sophia là một robot mang hình dạng giống con người, được thiết kế để suy nghĩ và cử động sao cho giống với con người nhất thông qua trí tuệ thông minh nhân tạo. Đây là robot đầu tiên được cấp quyền công dân như con người. Theo em, Sophia là vật sống hay vật không sống? Vì sao?



### Hướng dẫn:

- Robot là vật không sống.
- Vì Robot không có những đặc trưng sống: không trao đổi chất, không sinh trưởng và phát triển, không sinh sản.

### BÀI TẬP

1. Kể tên một số hoạt động trong thực tế liên quan chủ yếu đến lĩnh vực khoa học tự nhiên:

| Lĩnh vực          | Gợi ý một số hoạt động |
|-------------------|------------------------|
| Vật lí học        |                        |
| Hóa học           |                        |
| Sinh học          |                        |
| Khoa học Trái Đất |                        |
| Thiên văn học     |                        |

2. Vật nào dưới đây là vật không sống?

- A. Con ong.
- B. Vi khuẩn.
- C. Than củi.
- D. Cây cam.

### LUYỆN TẬP

2.1. Khoa học tự nhiên **không** bao gồm lĩnh vực nào sau đây?

- A. Vật lí học.
- B. Hóa học và Sinh học.
- C. Khoa học Trái Đất và Thiên văn học.

## 2.2. Nhà máy điện mặt trời là ứng dụng **không** thuộc lĩnh vực nào của khoa học tự nhiên?

#### D. Sinh học.

D. Khoa học Trái Đất.

c) Sử dụng xe máy điện có gây ô nhiễm môi trường không?



## Xe máy điện



Chùng đó để thấy Asimo không phải là một con robot bình thường. Cách nó di chuyển, nói chuyện, dẫn dắt một dàn nhạc thính phòng thực sự khiến người ta ấn tượng. Rõ ràng,

Với người dân Việt Nam, Asimo không hề xa lạ. Chủ đến đất nước chúng ta vào năm 2004 và nhanh chóng chiếm được tình cảm của mọi người bằng những động tác chạy, nhảy, nắm tay, nhận diện khuôn mặt, giọng nói,...một cách thuần thục.

a) Asinmo có phải là một thành tựu quan trọng của việc nghiên cứu khoa học tự nhiên không?

c) Em nghĩ thế nào về tương lai của ngành khoa học nghiên cứu và chế tạo robot?

[illegible]

# BÀI 3: QUY ĐỊNH AN TOÀN TRONG PHÒNG THỰC HÀNH. GIỚI THIỆU MỘT SỐ DỤNG CỤ ĐO SỬ DỤNG KÍNH LÚP VÀ KÍNH HIỂN VI QUANG HỌC

## 1. QUY ĐỊNH AN TOÀN KHI HỌC TRONG PHÒNG THỰC HÀNH

### *Tìm hiểu quy định an toàn phòng thực hành*

- Quan sát các hoạt động của HS trong phòng thực hành ở hình 3.1 và cho biết những điều phải làm, không được làm trong phòng thực hành. Giải thích?



Hình 3.1

- Hình 3.1 a), b) và c) cho thấy một số hành động không được làm trong phòng thực hành như: để cặp sách, túi sách, chai nước, đồ ăn, ... trên bàn trong phòng thực hành; tóc thả dài; không đeo găng tay, khẩu trang, kính; lấy hoá chất bằng tay.

- Hình 3.1 d) là hành động phải làm như đeo găng tay, đeo kính, khẩu trang, ... khi thực hành.

**Như vậy:**

| Phải làm                                                                                                                                                                                              | Không được làm                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Cặp, túi, ba lô phải để đúng nơi quy định. Có đầy đủ các dụng cụ bảo hộ như kính bảo vệ mắt, găng tay lấy hoá chất, khẩu trang thí nghiệm, áo quần bảo hộ thích hợp,... khi làm thí nghiệm, thực hành | Ăn, uống, làm mất trật tự trong phòng thực hành              |
| Chỉ làm các thí nghiệm, các bài thực hành khi có sự hướng dẫn và giám sát của giáo viên                                                                                                               | Tóc thả dài, đi giày dép cao gót                             |
| Thực hiện ĐÚNG nguyên tắc khi sử dụng hoá chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành để đảm bảo an toàn tuyệt đối khi làm thí nghiệm                                                               | Tự làm các thí nghiệm khi chưa có sự đồng ý của giáo viên    |
| Thực hiện ĐÚNG nội quy phòng thực hành, hiểu rõ các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành                                                                                                            | Ném thử hoá chất, làm hư hỏng các dụng cụ, vật mẫu thực hành |
| Biết cách sử dụng thiết bị chữa cháy có trong phòng thực hành.                                                                                                                                        | Cầm và lấy hoá chất bằng tay                                 |
| Rửa tay thường xuyên để tránh dính hoá chất                                                                                                                                                           |                                                              |
| Thông báo ngay với giáo viên khi gặp các sự cố mất an toàn như bị đứt tay, hoá chất bắn vào mắt, bỏng hoá chất, bỏng nhiệt, làm vỡ dụng cụ thủy tinh, gây đổ hoá chất, cháy nổ, chập điện, ...        |                                                              |

## 2. KÍ HIỆU CẢNH BÁO VÀ MỘT SỐ DỤNG CỤ TRONG PHÒNG THỰC HÀNH

### *Quan sát một số kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành*

- Quan sát các kí hiệu cảnh báo trong hình 3.2 và cho biết ý nghĩa của mỗi kí hiệu.  
- Tại sao lại dùng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ?



▲ Hình 3.2. Một số kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành

| Kí hiệu cảnh báo        | Ý nghĩa                                                                 |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Chất dễ cháy            | Tránh gần các nguồn lửa gây nguy hiểm cháy nổ                           |
| Chất ăn mòn             | Không để dây ra kim loại, các vật dụng hoặc cơ thể vì có thể gây ăn mòn |
| Chất độc cho môi trường | Không thải ra môi trường nước, không khí, đất                           |
| Chất độc sinh học       | Tác nhân virus, vi khuẩn nguy hiểm sinh học, không đến gần              |
| Nguy hiểm về điện       | Tránh xa vì có thể bị điện giật                                         |
| Hoá chất độc hại        | Hoá chất độc đến sức khoẻ, chỉ sử dụng cho mục đích thí nghiệm          |
| Chất phóng xạ           | Nguồn phóng xạ gây nguy hiểm cho sức khoẻ                               |
| Cấm sử dụng nước uống   | Nước dùng cho thí nghiệm, không phải nước uống                          |
| Cấm lửa                 | Khu vực dễ xảy ra cháy, cẩn thận với nguồn lửa;                         |
| Nơi có bình chữa cháy   | Khu vực có bình chữa cháy, lưu ý để sử dụng khi có sự cố cháy           |
| Lối thoát hiểm          | Chỗ thoát hiểm khi gặp sự cố hoả hoạn, cháy nổ, ...                     |

- Tại sao lại dùng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ?

**Hướng dẫn:** Để có thể tạo sự chú ý mạnh và dễ quan sát.

**Như vậy:**

Mỗi kí hiệu cảnh báo thường có hình dạng và màu sắc riêng để dễ nhận biết.

- Kí hiệu cảnh báo cấm: hình tròn, viền đỏ, nền trắng.
- Kí hiệu cảnh báo các khu vực nguy hiểm: hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏ, nền vàng.
- Kí hiệu cảnh báo nguy hại do hoá chất gây ra: hình vuông, viền đen, nền đỏ.
- Kí hiệu cảnh báo chỉ dẫn thực hiện: hình chữ nhật, nền xanh hoặc đỏ.

### 3. GIỚI THIỆU MỘT SỐ DỤNG CỤ ĐO

**Tìm hiểu một số dụng cụ đo**

- Gia đình em thường dùng dụng cụ đo nào? Kể tên một số dụng cụ đo mà em biết.

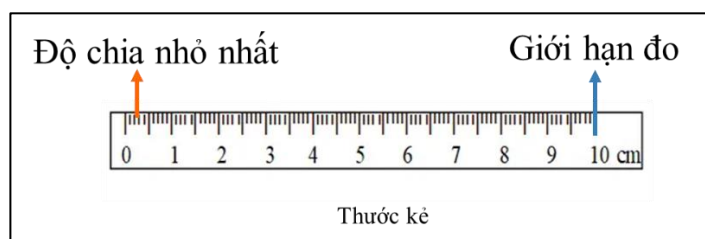
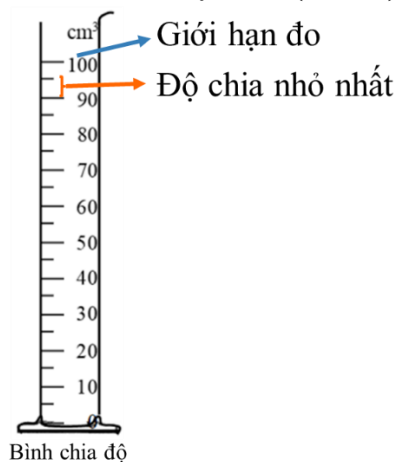
**Hướng dẫn:** Một số dụng cụ đo: nhiệt kế, cân đồng hồ, thước dây, thước hộp, cân đòn, ...

- Em hãy cho biết các dụng cụ trong hình 3.3 dùng để làm gì?



| Dụng cụ                                | Công dụng                                                                |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Thước cuộn                             | Đo chiều dài                                                             |
| Đồng hồ bấm giây                       | Đo thời gian                                                             |
| Lực kế                                 | Đo lực                                                                   |
| Nhiệt kế                               | Đo nhiệt độ                                                              |
| Bình chia độ (ống đong) và cốc chia độ | Đo thể tích chất lỏng                                                    |
| Cân đồng hồ và cân điện tử             | Đo khối lượng                                                            |
| Pipette                                | Lấy một lượng nhỏ thể tích chất lỏng từ vật chứa này sang vật chứa khác. |

### Giới hạn đo (GHD) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN)



- Giới hạn đo (GHD): Giá trị lớn nhất ghi trên vạch chia của dụng cụ đo.
- Độ chia nhỏ nhất (ĐCNN): Hiệu giá trị đo của hai vạch chia liên tiếp của dụng cụ đo.
- Trình bày cách sử dụng thước để đo chiều dài và cách sử dụng cốc chia độ, ống đong để đo thể tích chất lỏng.

### Cách sử dụng ống pipette (ống nhỏ giọt)

**Bước 1:** Bóp trước một lực nhỏ ở đầu cao su hoặc đầu nhựa.

**Bước 3:** Bóp nhẹ để thả từng giọt một.

**Bước 2:** Nhúng vào chất lỏng cần hút, sau đó thả tay từ từ để hút chất lỏng lên.

**Chú ý:** luôn giữ pipette ở tư thế thẳng đứng.

### Cách sử dụng bình chia độ

**Bước 1:** Ước lượng thể tích chất lỏng cần đo.

**Bước 2:** Chọn cốc chia độ thích hợp với thể tích cần đo.

**Bước 3:** Đặt cốc chia độ thẳng đứng, cho chất lỏng vào bình.

**Bước 4:** Đặt mắt nhìn ngang với độ cao mức chất lỏng trong cốc.

**Bước 5:** Đọc và ghi kết quả đo theo vạch chia gần nhất với mức chất lỏng trong cốc chia độ.

- Hoàn thiện quy trình đo bằng cách điền số thứ tự các bước theo mẫu bảng sau cho phù hợp:

| Quy trình đo | Nội dung                           |
|--------------|------------------------------------|
| Bước...      | Chọn dụng cụ đo phù hợp            |
| Bước...      | Ước lượng đại lượng cần đo         |
| Bước...      | Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo      |
| Bước...      | Điều chỉnh dụng cụ đo về vạch số 0 |
| Bước...      | Thực hiện phép đo                  |

**Hướng dẫn:** HS sắp xếp lại thứ tự nội dung các bước:

| Quy trình đo | Nội dung                           |
|--------------|------------------------------------|
| Bước 2       | Chọn dụng cụ đo phù hợp            |
| Bước 1       | Ước lượng đại lượng cần đo         |
| Bước 5       | Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo      |
| Bước 3       | Điều chỉnh dụng cụ đo về vạch số 0 |
| Bước 4       | Thực hiện phép đo                  |

**Như vậy:**

- Kích thước, thể tích, khối lượng, nhiệt độ,... là các đại lượng vật lí của một vật thể. Dụng cụ dùng để đo các đại lượng đó gọi là dụng cụ đo.

- Khi sử dụng dụng cụ đo cần chọn dụng cụ có giới hạn đo (GHD - Giá trị lớn nhất ghi trên vạch chia của dụng cụ đo) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN - Hiệu giá trị đo của hai vạch chia liên tiếp trên dụng cụ đo) phù hợp với vật cần đo, đồng thời phải tuân thủ quy tắc đo của dụng cụ đó.

**THỰC HÀNH: Đo khối lượng và thể tích hòn đá bằng cách sử dụng cân đo và bình chia độ.**

**Hướng dẫn:** HS ước lượng khối lượng hòn đá và chọn cân phù hợp, trong trường hợp này hòn đá có khối lượng khoảng 500g nên có thể chọn cân điện tử và cân được 482,63g. Sau đó cho HS cân khay đựng và trừ đi sẽ có khối lượng của hòn đá.



- Để xác định được thể tích vật rắn chìm được trong nước và không thấm nước, GV hướng dẫn HS dùng cốc chia độ hoặc bình tràn như sau:

- Cách dùng cốc chia độ như sau:

Bước 1: Ước lượng thể tích cần đo;

Bước 2: Chọn cốc chia độ có GHD, ĐCNN thích hợp;

Bước 3: Thả chìm vật đó vào, nước dâng lên bằng thể tích của vật.

- Cách sử dụng bình tràn như sau: Nên thực hành đo vật có kích thước nhỏ (hòn đá, hòn sỏi, ...). Khi vật rắn không bỏ lọt vào cốc chia độ thì thả vật đó vào trong bình tràn. Thể tích của nước tràn ra bằng thể tích của vật.

Bước 1: Thả vật vào bình tràn, đồng thời hứng nước tràn ra vào bình chứa;

Bước 2: Đo thể tích nước tràn ra bằng cốc chia độ hoặc bình chia độ, đó là thể tích của vật cần đo.

- Nếu dùng ca (nhựa/ thủy tinh) thay cho bình tràn và chậu (nhựa/ nhôm) thay cho bình chứa để đo thể tích của vật thì cần lưu ý:

+ Lau khô chậu trước khi đo;

- + Khi nhắc ca ra khỏi chậu, không làm đổ hoặc sánh nước ra chậu;
- + Đổ hết nước cẩn thận từ chậu vào cốc chia độ (tránh làm đổ nước ra ngoài).

#### 4. KÍNH LÚP VÀ KÍNH HIỂN VI QUANG HỌC

##### *Tìm hiểu cách sử dụng kính lúp*



▲ Hình 3.6. Kính lúp cầm tay



▲ Hình 3.7. Kính lúp có giá đỡ



Hình 3.8. Cấu tạo kính hiển vi quang học

##### *Tìm hiểu cách sử dụng kính hiển vi quang học*

- Khi sử dụng kính lúp thì kích thước của vật thay đổi như thế nào so với khi không sử dụng?

**Hướng dẫn:** Kích thước của vật tăng lên so với khi không dùng kính.

- Quan sát hình 3.8, chỉ rõ bộ phận cơ học và quang học trong cấu tạo kính hiển vi quang học.

**Hướng dẫn:** Bộ phận cơ học: chân kính, thân kính, ống kính, mâm kính, đĩa mang vật kính, ốc sơ cấp, ốc vi cấp, kẹp tiêu bản, gương hứng sáng. Bộ phận quang học: thị kính, vật kính.

- Kính hiển vi có vai trò gì trong nghiên cứu khoa học?

**Hướng dẫn:** Giúp ta quan sát các chi tiết cấu tạo rất nhỏ mà mắt thường hoặc dùng kính lúp không thấy rõ.

##### **Như vậy:**

- Kính hiển vi là thiết bị giúp ta nhìn được những gì mắt không thấy được. Kính hiển vi bình thường có độ phóng đại từ 40 – 3000 lần.

Kính hiển vi quang học gồm 4 hệ thống chính: hệ thống giá đỡ, hệ thống phóng đại, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điều chỉnh.

##### **Cách sử dụng kính hiển vi quang học**

- Bước 1: Chuẩn bị kính: Đặt kính vừa tầm quan sát gần nguồn cấp điện.

- Bước 2: Điều chỉnh ánh sáng: Bật công tắc đèn và điều chỉnh độ sáng của đèn phù hợp.

- Bước 3: Quan sát vật mẫu:

+ Đặt tiêu bản lên mâm kính.

+ Điều chỉnh ốc sơ cấp, đưa vật kính đến vị trí gần tiêu bản.

+ Mắt hướng vào thị kính, điều chỉnh ốc sơ cấp nâng vật kính lên cho tới khi quan sát được mẫu vật thì chuyển sang điều chỉnh ốc vi cấp để nhìn rõ các chi tiết bên trong.

- Để thay đổi độ phóng đại kính hiển vi, quay mâm kính để lựa chọn vật kính phù hợp. quang học.



Bước 1



Bước 2



Bước 3



Bước 4

## CHÚ Ý:

Bảo quản kính hiển vi quang học

- Lau khô kính hiển vi sau khi sử dụng
- Để kính nơi khô ráo, tránh mốc ở bộ phận quang học.
- Kính phải được bảo dưỡng định kì.

## BÀI TẬP

- Việc làm nào sau đây được cho là không an toàn trong phòng thực hành?
  - Tự ý làm các thí nghiệm.
  - Đeo găng tay khi lấy hoá chất.
  - Quan sát lối thoát hiểm của phòng thực hành.
  - Rửa tay trước khi ra khỏi phòng thực hành.
- Khi gặp sự cố mất an toàn trong phòng thực hành, em cần:
  - Tiếp tục làm thí nghiệm.
  - Báo cáo ngay với giáo viên trong phòng thực hành.
  - Tự xử lí và không thông báo với giáo viên.
  - Nhờ bạn xử lí sự cố.
- Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cho biết em đang ở gần vị trí có hoá chất độc hại?



A.



B.



C.



D.

- Quan sát **hình 3.2**, em hãy cho biết những kí hiệu cảnh báo nào thuộc
  - kí hiệu chỉ dẫn thực hiện: .....
  - kí hiệu báo nguy hại do hoá chất gây ra: .....
  - kí hiệu báo các khu vực nguy hiểm: .....
  - kí hiệu báo cấm: .....
- Cho các dụng cụ sau trong phòng thực hành: lực kế, nhiệt kế, cân đồng hồ, thước dây. Hãy chọn dụng cụ thích hợp để đo:
  - nhiệt độ của một cốc nước: .....
  - khối lượng của viên bi sắt: .....
- Kính lúp và kính hiển vi thường được dùng để quan sát những vật có đặc điểm như thế nào?  
.....  
.....  
.....  
.....

## LUYỆN TẬP

- Để đảm bảo an toàn trong phòng học thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?
  - Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành.
  - Chỉ làm thí nghiệm, thực hành khi có sự hướng dẫn và giám sát của giáo viên.
  - Thực hiện đúng nguyên tắc khi sử dụng hóa chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành.
  - Tất cả các ý trên.
- Hành động nào sau đây **không** thực hiện đúng quy tắc an toàn trong phòng thực hành?
  - Làm thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.
  - Làm theo các thí nghiệm xem trên internet.
  - Đeo găng tay khi làm thí nghiệm với hóa chất.

D. Rửa sạch tay sau khi làm thí nghiệm.

**3.3.** Dụng cụ ở hình bên tên gọi là gì và thường dùng để làm gì?

A. Ống pipette, dùng lấy hóa chất.

B. Ống bơm tiêm, dùng chuyển hóa chất cho cây trồng.

C. Ống bơm hóa chất, dùng để làm thí nghiệm.

D. Ống bơm khí, dùng để bơm không khí vào ống nghiệm.



**3.4.** Biển báo ở hình bên cho chúng ta biết điều gì?

A. Chất dễ cháy.

B. Chất gây nổ.

C. Chất ăn mòn.

D. Phải đeo găng tay thường xuyên.



**3.5.** Khi quan sát tế bào thực vật ta nên chọn loại kính nào?

A. Kính có độ.

B. Kính lúp.

C. Kính hiển vi.

D. Kính hiển vi hoặc kính lúp đều được.

**3.6.** Khi không may bị hóa chất ăn da bám lên tay thì bước đầu tiên và cần thiết nhất là phải làm gì?

A. Đưa ra trung tâm y tế cấp cứu.

B. Hô hấp nhân tạo.

C. Lấy lá cây thuốc bỏng ép vào.

D. Cởi bỏ phần áo quần dính hóa chất, xả tay dưới vòi nước sạch ngay lập tức.

**3.7.** Khi dùng bình chia độ để đo thể tích chất lỏng, bạn Nguyên đặt mắt để quan sát và đọc số đo theo 3 cách như trong hình bên. Theo em, bạn Nguyên đặt mắt quan sát theo cách nào là đúng?

A. Cách (a).

B. Cách (b).

C. Cách (c).

D. Cách nào cũng được.



Cách(a)

Cách(b)

Cách(c)

**3.8.** Trong phòng thực hành có thiết bị như trong hình sau:



Lực kế



Sau thí nghiệm để luôn quả nặng trên thiết bị rồi treo lên giá đỡ

a) Tên thiết bị này là gì?

b) Thiết bị này dùng để làm gì?

c) Sau khi dùng thiết bị này làm thí nghiệm, bạn Nguyên không gỡ quả nặng trên thiết bị và treo lên giá đỡ. Theo em, bạn làm vậy đúng hay sai? Giải thích.

.....

.....

.....

.....

# PHIẾU HỌC TẬP-MÔN CÔNG NGHỆ -KHỐI 6

## TUẦN 1-2

### CHƯƠNG 1: NHÀ Ở

#### BÀI 1 : NHÀ Ở ĐỐI VỚI CON NGƯỜI (2 tiết)

##### Hoạt động 1: Tìm hiểu nội dung bài 1

##### I.VAI TRÒ CỦA NHÀ Ở

Em hãy quan sát Hình 1.1 Một số hiện tượng thiên nhiên và trả lời các câu hỏi dưới đây.



Câu 1:Hình ảnh trên mô tả những hiện tượng gì bên ngoài ngôi nhà?

Câu 2 :Nhà ở giúp ích gì cho con người khi xảy ra những hiện tượng thiên nhiên như trên?

Câu 3:Em hãy kể những hoạt động thiết yếu thường ngày trong gia đình.



Hình 1.2. Một số hoạt động thường ngày trong gia đình

- Một số nhu cầu về vật chất của con người như: ăn uống, vệ sinh cá nhân...
- Một số nhu cầu về tinh thần của con người như: học tập, nghỉ ngơi, giải trí...



Nhà ở là nơi trú ngụ của con người, bảo vệ con người tránh khỏi những ảnh hưởng xấu từ thiên nhiên và môi trường, đồng thời là nơi đáp ứng một phần nhu cầu về vật chất và tinh thần của các thành viên trong gia đình.

## II.ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NHÀ Ở

### 1.Cấu tạo chung của nhà ở

Em hãy quan sát Hình 1.3 và trả lời các câu hỏi



Hình 1.3. Cấu tạo chung của nhà ở



**Nhà ở cấu tạo gồm 3 phần chính:**

- Phần móng nhà
- Phần thân nhà : cột nhà, tường nhà, sàn gác, dầm nhà...
- Phần mái nhà

Câu 1:Phần nào của ngôi nhà nằm dưới lòng đất?

Câu 2:Bộ phận nào che chở cho ngôi nhà?

Câu 3:Thân nhà có những bộ phận chính nào?

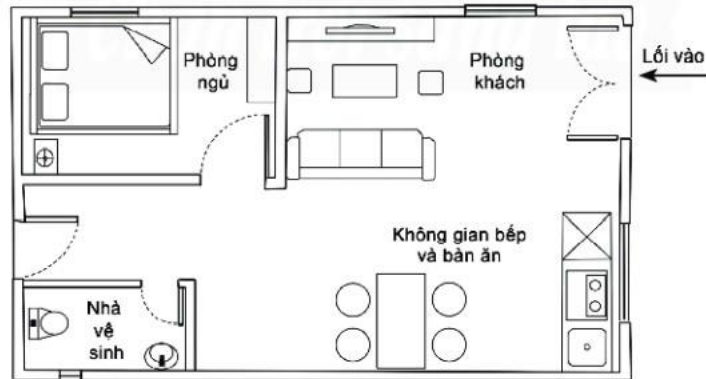
### 2.Các khu vực chính trong nhà ở



Các khu vực chính trong nhà ở : Nơi tiếp khách, nơi sinh hoạt chung, nơi thờ cúng, nơi học tập, nơi nghỉ ngơi, nơi nấu ăn, nơi tắm giặt, nơi vệ sinh, nơi để xe , kho...

– Các hoạt động thường ngày của gia đình được thực hiện ở những khu vực nào trong ngôi nhà?

– Góc học tập của em được đặt ở khu vực nào trong nhà?



**Hình 1.4.** Một số khu vực chính trong nhà ở

### III.MỘT SỐ KIẾN TRÚC NHÀ Ở ĐẶC TRƯNG CỦA VIỆT NAM

Em hãy quan sát những hình ảnh trong Hình 1.5 và chọn nội dung mô tả kiểu nhà phù hợp với mỗi hình.

- Toà nhà gồm nhiều căn hộ sử dụng chung các công trình phụ (lối đi, cầu thang, nhà để xe, sân chơi,...).
- Nhà ở riêng biệt, được xây sát nhau thành một dãy
- Nhà được chia thành 3 gian phòng gồm: phòng chính lớn ở giữa, 2 phòng nhỏ ở hai bên.
- Nhà dựng trên bè, nổi trên mặt nước.
- Nhà được xây dựng riêng biệt trong khuôn viên rộng lớn, đầy đủ tiện nghi.
- Nhà có sàn nhà cao hơn mặt nước hoặc mặt đất, dựng trên những cây cột.



1. Nhà ba gian truyền thống



2. Nhà sàn



3. Nhà bè (nhà nổi, nhà thuyền)



4. Nhà chung cư



5. Nhà biệt thự



6. Nhà liên kế (nhà liền kề)

**Hình 1.5.** Một số kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam

*Câu 1: Kiến trúc nhà nào em thường thấy ở mỗi khu vực: nông thôn, thành thị, vùng sông nước?*

.....

*Câu 2: Theo em, vì sao các kiến trúc nhà trên lại phổ biến ở mỗi khu vực?*

.....

- Nông thôn: thường có kiểu nhà ba gian truyền thống; hiện nay phổ biến kiểu nhà riêng lẻ, một tầng, mái ngói hoặc bê tông, xung quanh nhà thường có sân, vườn.
- Thành thị: có kiểu nhà liên kế, nhà chung cư, nhà biệt thự,...
- Các khu vực khác: nhà sàn ở vùng núi, nhà bè ở vùng sông nước,...

## IV. VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ

*Em hãy quan sát Hình 1.6 và trả lời các câu hỏi dưới đây.*

*Câu 1: Những vật liệu nào dùng để xây nền nhà, tường nhà?*

*Câu 2: Vật liệu nào có thể dùng để xây và lợp mái nhà?*

*Câu 3: Đất sét có thể dùng để xây phần nào của ngôi nhà?*

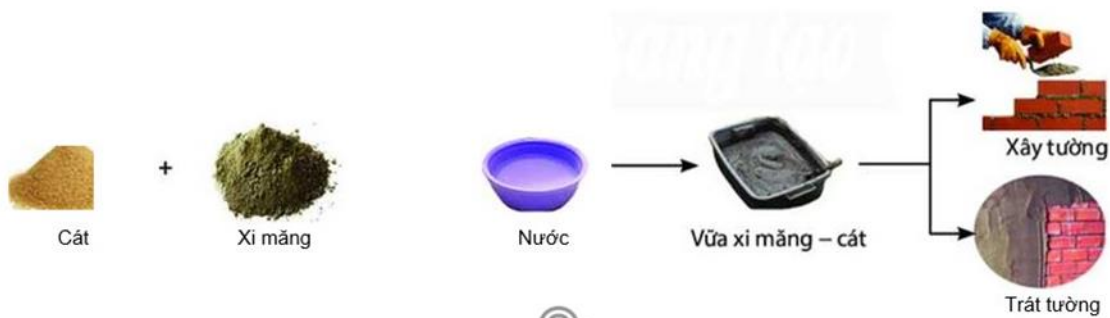


**Hình 1.6.** Một số loại vật liệu xây dựng

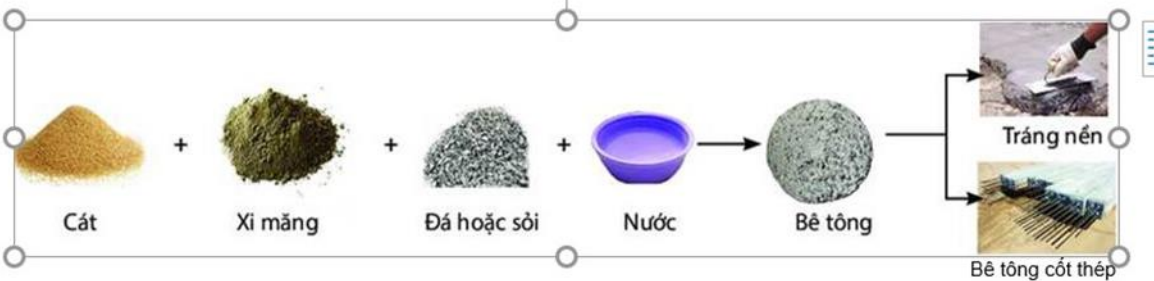


Vật liệu xây dựng chủ yếu bao gồm:

- Vật liệu có sẵn trong tự nhiên như: cát, đá, sỏi, gỗ, tre, đất sét, lá (tranh, dừa, cò),...
- Vật liệu nhân tạo như: gạch, ngói, vôi, xi măng, thép, nhôm, nhựa, kính,...



**Hình 1.7.** Trộn vữa xi măng-cát



**Hình 1.8.** Trộn bê tông

Người ta pha trộn xi măng với cát và nước để tạo hỗn hợp vữa xi măng - cát. Khi vữa khô, chúng sẽ trở nên đông cứng. Do đó, vữa được dùng để kết dính các vật liệu khác khi xây dựng nhà. Vữa cũng được dùng để trát làm láng tường hoặc nền nhà.

Nếu pha trộn thêm đá hoặc sỏi cùng với xi măng, cát và nước sẽ tạo thành hỗn hợp bê tông có độ cứng cao hơn vữa. Khi xây dựng những toà nhà lớn, người ta còn kết hợp bê tông với thép để tạo ra kết cấu bê tông cốt thép rất rắn chắc dùng để xây nền móng và làm cột trụ của ngôi nhà

## V. QUY TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ Ở

*Em hãy sắp xếp các bước dưới đây theo trình tự trước sau trong quy trình xây dựng nhà.*

Thi công xây dựng ngôi nhà

Hoàn thiện ngôi nhà

Chuẩn bị xây dựng nhà

*Theo em, các công việc trong Hình 1.9 thuộc bước nào trong quy trình xây dựng nhà?*



Vẽ thiết kế



Xây tường



Chọn vật liệu



Lợp mái



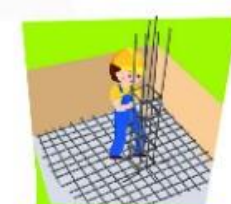
Làm việc với kiến trúc sư



Quét vôi



Lắp đặt hệ thống điện, nước



Làm móng nhà

**Hình 1.9.** Các công việc xây dựng nhà



Quy trình xây dựng nhà ở gồm 3 bước chính sau:

1. Chuẩn bị: chọn kiểu nhà, vẽ thiết kế, chọn vật liệu, chọn đồ dùng trang trí nội thất,...
2. Thi công: xây móng, dựng khung nhà, xây tường, lợp mái,...
3. Hoàn thiện: trát tường, quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt hệ thống điện, nước,...

## A. Kiến thức trọng tâm ( Các em cần học thuộc )

### GHI NHỚ

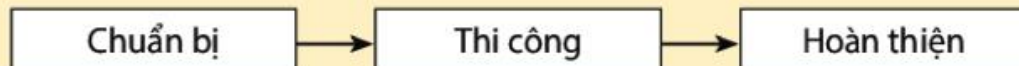
Nhà ở là nơi bảo vệ con người tránh khỏi những ảnh hưởng xấu từ thiên nhiên, đồng thời là nơi đáp ứng một phần nhu cầu về vật chất và tinh thần của các thành viên trong gia đình.

Nhà ở thường có cấu trúc chung gồm: móng nhà, thân nhà, mái nhà. Trong nhà có một số khu vực chính như: nơi tiếp khách, nơi học tập, nơi nghỉ ngơi, nơi tắm giặt, nơi nấu ăn,...

Ở Việt Nam có một số kiến trúc nhà ở đặc trưng như: nhà ba gian, nhà liên kế, nhà chung cư, nhà biệt thự, nhà sàn, nhà bè,...

Vật liệu thường dùng để xây dựng nhà ở bao gồm: lá, tre, gỗ, gạch, đá, cát, xi măng, thép,...

Quy trình xây dựng nhà ở gồm 3 bước chính:



### Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

#### LUYỆN TẬP

1. Ngoài các khu vực chính, trong nhà ở còn có những khu vực nào?
2. Trong nhà ở, một vài khu vực có thể được bố trí chung một vị trí. Em hãy chỉ ra các khu vực có thể bố trí chung với nhau trong các khu vực sau: nơi thờ cúng, nơi học tập, nơi tiếp khách, nơi ngủ nghỉ, nơi nấu ăn, nơi tắm giặt, nơi vệ sinh, nơi chăn nuôi, nơi ăn uống, nơi phơi quần áo.
3. Em hãy cho biết tên kiến trúc nhà ở trong mỗi hình dưới đây.



a



b



c

4. Trong các kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam, theo em, kiểu kiến trúc nào nên xây dựng bằng bê tông cốt thép?

5. Em hãy quan sát các ngôi nhà dưới đây và cho biết ngôi nhà nào có kết cấu vững chắc nhất.



6. Em hãy cho biết những ngôi nhà trong hình dưới đây đang thực hiện ở bước nào của quy trình xây dựng nhà.



### PHIẾU TRẢ LỜI CÂU HỎI PHẦN LUYỆN TẬP BÀI 1: NHÀ Ở ĐỐI VỚI CON NGƯỜI

| CÂU HỎI | CÂU TRẢ LỜI |
|---------|-------------|
| CÂU 1   |             |
| CÂU 2   |             |
| CÂU 3   |             |
| CÂU 4   |             |
| CÂU 5   |             |
| CÂU 6   |             |

**Phần hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Trường: .....

Lớp: .....

Họ tên học sinh:.....

| Môn học   | Nội dung học tập | Câu hỏi của học sinh |
|-----------|------------------|----------------------|
| Công nghệ | .....            | .....                |
|           | .....            | .....                |
|           | .....            | .....                |
|           | .....            | .....                |
|           | .....            | .....                |
|           | .....            | .....                |

**Chúc các em nhiều sức khỏe và hoàn thành tốt bài học nhé**

## UNIT 1: HOME

### I. New words

|           |       |                   |
|-----------|-------|-------------------|
| balcony   | (n)   | ban công          |
| garage    | (n)   | nhà để xe         |
| yard      | (n)   | sân               |
| gym       | (n)   | phòng tập thể dục |
| apartment | (n)   | căn hộ            |
| basement  | (n)   | tầng hầm          |
| dinner    | (n)   | bữa tối           |
| bed       | (n)   | cái giường        |
| clean     | (v)   | dọn dẹp           |
| laundry   | (n)   | việc giặt ủi      |
| dinner    | (n)   | bữa tối           |
| shopping  | (n,v) | việc mua sắm      |
| dishes    | (n)   | chén bát          |

1. *Do the laundry*
2. *Do the shopping*
3. *Do the dishes*
4. *Clean the kitchen*
5. *Make breakfast / lunch / dinner*
6. *Make the bed*

### II. Grammar: Present Simple.

a/ We use the present simple to talk about things that are facts or are true for a long time. (Chúng ta dùng thì hiện tại đơn để nói về những điều là sự thật hoặc là sự thật trong một thời gian dài)

|   | <b>Formation</b>                                                               | <b>Examples</b>                                                           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| + | <b>I / you / we / they + live (V)</b><br><b>He / she / it + lives (V.s/es)</b> | <i>I live in an apartment.</i><br><i>She lives in an apartment.</i>       |
| - | <b>I / you / we / they + don't live</b><br><b>He / she / it + doesn't live</b> | <i>They don't live in a house.</i><br><i>She doesn't live in a house.</i> |

|   |                                                                              |                                                                    |
|---|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| ? | <b>Do + you / we / they + live ?</b><br><b>Does + He / she / it + live ?</b> | <i>Do you live in a house?</i><br><i>Does she live in a house?</i> |
|---|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|

b/ We use the Present simple and Wh- questions to ask about things that are facts.

Example:

What housework do you do?

Who does the shopping?

### **III. Exercises:**

#### **LESSON 1- VOCABULARY** (Review people's homes)

##### **A. Match the words with the pictures.**



A

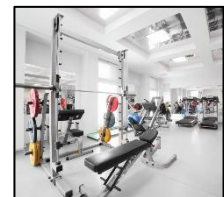


B



C

1 gym



D

2 balcony

3 garage

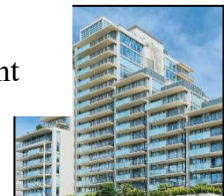


E

4 yard

5 pool

6 apartment



F

##### **B. Read and write the correct words in the blanks.**

garage pool apartment balcony gym yard

1 We do not live in an apartment.

2 My dad always puts his car in the \_\_\_\_\_.

3 My room has a \_\_\_\_\_. I can see a city from it.

4 There is a \_\_\_\_\_ in the basement.

5 I swim in the \_\_\_\_\_ twice a week.

6 My brother often plays in the \_\_\_\_\_.

## GRAMMAR (Present Simple with Yes/ No questions)

### A. Read and circle the correct words.

- 1 **Do/ Does** your uncle live in a house or an apartment?
- 2 Lan's house **has/ have** a big yard.
- 3 Does your house **has/ have** a garage? No, it **doesn't/ don't**.
- 4 My house doesn't **have/ has** a pool.
- 5 **Is/ Does** your room have a balcony? Yes, it **does/ do**.

### B. Rearrange the words/ phrases to make correct sentences.

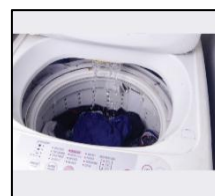
- 1 to/ Ben/ gym/ three times/ goes/ a week./ the  
Ben goes to the gym three times a week.
- 2 apartment./ Liam/ live/ an/ does/ in/ not/  
\_\_\_\_\_
- 3 live/ City?/ Does/ teacher/ Hai Phong/ your/ in/  
\_\_\_\_\_
- 4 a/ My/ small yard./ has/ house/  
\_\_\_\_\_
- 5 your apartment/ have?/ bedrooms/ How many/ does/  
\_\_\_\_\_

## LESSON 2 - VOCABULARY (Family members and housework)

### A. Unscramble the letters and write the housework words.

- 1 ebd \_\_\_\_\_ bed \_\_\_\_\_
- 2 citekhn \_\_\_\_\_
- 3 shieds \_\_\_\_\_
- 4 eindrn \_\_\_\_\_
- 5 dalnryu \_\_\_\_\_
- 6 sphpigno \_\_\_\_\_

### B. Write the missing words. Then match the phrases with the pictures.



A

B

D

1 do the *l* \_\_\_\_\_

2 *c* \_\_\_\_\_ the kitchen

3 make *d* \_\_\_\_\_

4 *m* \_\_\_\_\_ the bed

5 do the *s* \_\_\_\_\_

6 do the *d* \_\_\_\_\_



## GRAMMAR (Present Simple with Wh-questions)

### A. Match the parts of the questions.

1 What housework do

2 What housework

3 Who makes

4 Who cleans

5 Who does the most

6 What housework does

A. dinner?

B. you do?

C. housework in your family?

D. your best friend do?

E. the kitchen?

F. does your sister or brother do?

Answers: 1- B ;

### B. Find and correct the mistake in each sentence.

EX: Who clean the dishes?

\_\_\_\_\_ cleans \_\_\_\_\_

1 What housework do your brother do?

\_\_\_\_\_

2 My mom and dad often does the shopping.

\_\_\_\_\_

3 I makes the bed every morning.

\_\_\_\_\_

4 My friends always does the dishes.

\_\_\_\_\_

5 What housework do they does?

\_\_\_\_\_

**C. Write the sentences correctly.**

EX: My mom always makes breakfast.

➔ My mom always makes breakfast.

1 My sister cleans the living room in the morning.

---

2 Who does the laundry in your family?

---

3 Can you buy some apples when you do the shopping?

---

4 Linh often does the dishes after eating dinner.

---

5 My dad does the most housework.

---

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC**  
**TÊN BÀI DẠY**  
**CHẠY NGẮN – BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN LỚP 6**

**Thực hiện: Tuần 1 (6/9 - 12/9)**

**I. Nội dung kiến thức:**

- Thực hiện các động tác căng cơ, các động tác bổ trợ kỹ thuật chạy.
  - Làm quen kỹ thuật chạy giữa quãng.
  - Yêu cầu học sinh thực hiện nghiêm túc, đủ lượng vận động, tích cực trong các hoạt động.
  - Thực hiện từ nhịp 1 – 12 của bài thể dục liên hoàn, từ đó góp phần hình thành thành phần năng lực vận động cơ bản.
1. Chạy ngắn: Học động tác bổ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng.
  2. Bài thể dục: Thực hiện từ nhịp 1 – 12 của bài thể dục liên hoàn.

**II. Mục tiêu bài học:**

1. Về phẩm chất: Bài học góp phần bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm và nâng cao nhận thức của học sinh trong suốt quá trình tập luyện, học tập:
  - Tích cực, tự giác trong học tập, hoạt động tập thể và vận dụng để rèn luyện thân thể hằng ngày.
  - Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt nhất trong học tập cũng như trong tập luyện.
  - Đoàn kết và luôn hỗ trợ giúp đỡ bạn trong mọi tình huống.
2. Về năng lực: Bài học góp phần hình thành, phát triển cho HS các năng lực sau đây:
  - 2.1. Năng lực chung:
    - Năng lực tự chủ và tự học: HS chủ động thực hiện việc sưu tầm tranh, ảnh phục vụ bài học.
    - Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS biết sử dụng thuật ngữ, kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin về các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, bài thể dục liên hoàn; biết hợp tác trong nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
  - 2.2. Năng lực đặc thù:
    - Nhận biết và thực hiện được các kỹ thuật chạy cự li ngắn, bài thể dục liên hoàn.
    - Biết quan sát tranh ảnh và điều khiển nhóm hoạt động.

- Biết hợp tác, giúp đỡ cùng bạn thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Tự tin đứng trước đám đông để thuyết trình, nêu ý kiến đánh giá.
- Vận dụng được trong các giờ học Thể dục và tự tập hàng ngày.

### **III. Địa điểm – Phương tiện:**

- Địa điểm: sân tập thể dục trong nhà học sinh.
- Phương tiện:
  - + Giáo viên: Kế hoạch bài dạy, trang phục thể thao, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật trong chạy ngắn, bài thể dục liên hoàn, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, phấn.
  - + Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định.

### **IV. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:**

- Phương pháp dạy học chính: Sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ, trò chơi và thi đấu.
- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân.

### **V. Tiến trình dạy và học:**

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và bài tập thể dục liên hoàn từ nhịp 1 - 12.
- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và bài tập thể dục liên hoàn từ nhịp 1 - 12.
- Chạy ngắn: Động tác hỗ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng.
- + Ôn lại các động tác hỗ trợ: Chạy bước nhỏ, Chạy nâng cao đùi, Chạy đạp sau.
- + Học: Tư thế đánh tay tại chỗ.
- Bài thể dục liên hoàn: Học nhịp 1-12 (SGK)

### **A. Phần Mở đầu:**

#### **1. Nhận lớp:**

- Hoạt động của cán sự lớp, hoạt động của GV.
- Lòng ghép chế độ dinh dưỡng trong thể dục thể thao.

## **CHẾ ĐỘ DINH DƯỠNG TRONG THỂ DỤC THỂ THAO**

### **I. PHẦN 1: Chế độ dinh dưỡng trong thể dục thể thao**

- Tinh bột: Là nguồn năng lượng chính trong tập luyện và thi đấu thể thao.

- **Đạm:** các nguồn từ đạm như cá, thịt, tôm, trứng sữa hay từ thực vật như yến mạch, đậu nành, phô mai, hạt bí đỏ: là thành phần chủ yếu để phát triển cơ, giúp cơ thể khỏe, mạnh, tăng cường sức đề kháng, chất đạm còn tham gia điều hòa cơ thể và cung cấp năng lượng cho hoạt động hằng ngày.

- **Chất béo:** Có vai trò quan trọng trong việc tham gia vào cấu trúc cơ thể, hỗ trợ phát triển hệ miễn dịch, phát triển trí não và trí lực. Là nguồn cung cấp năng lượng rất lớn trong tập luyện thể dục thể thao.

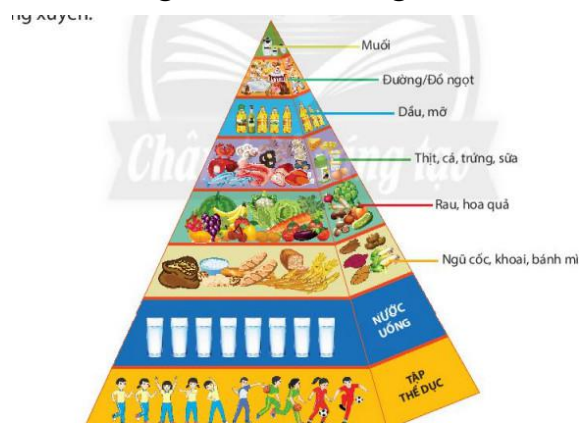


- **Vitamin:** Ảnh hưởng của vitamin (sinh tố) và chất khoáng trong thể dục thể thao. Là chất thiết yếu tham gia cấu tạo tế bào, giúp chuyển hóa các chất sinh năng lượng rất lớn trong tập luyện thể dục thể thao.

- **Nước:** Ảnh hưởng của nước trong thể dục thể thao. Có vai trò quan trọng với cơ thể con người, chiếm khoảng 70% trọng lượng cơ thể. Giúp điều hòa thân nhiệt, vận chuyển các chất dinh dưỡng vào các tế bào, chuyển hóa năng lượng và đào thải các độc tố.

## EM HIỂU NHƯ THẾ NÀO VỀ DINH DƯỠNG TRONG THỂ DỤC THỂ THAO?

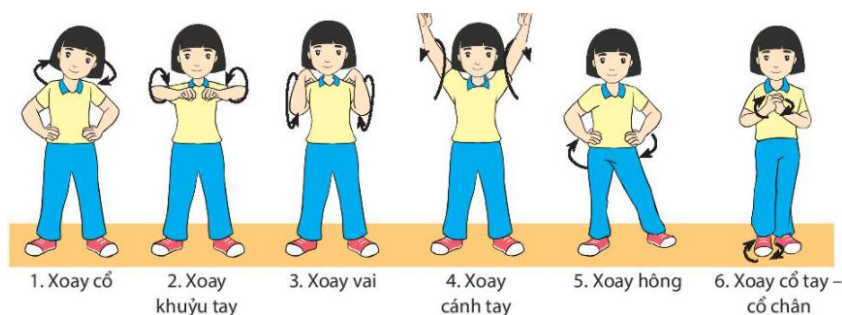
- Sự ảnh hưởng của chất bột đường trong thể dục thể thao?
- Sự ảnh hưởng của chất đạm trong thể dục thể thao?
- Sự ảnh hưởng của chất béo trong thể dục thể thao?
- Sự ảnh hưởng của vitamin trong thể dục thể thao
- Sự ảnh hưởng của nước trong thể dục thể thao?



Hình 6. Tháp dinh dưỡng cho học sinh Trung học cơ sở

## 2. Khởi động:

- Khởi động chung: Động tác xoay cổ, xoay cổ tay kết hợp cổ chân, xoay khuỷu tay, xoay vai, xoay cánh tay, xoay hông, xoay gối, gập duỗi, ép dọc, ép ngang.



Hình 1. Khởi động các khớp

- Khởi động chuyên môn: Chạy bước nhỏ, Chạy nâng cao đùi, Chạy đạp sau.



Hình 12. Động tác bước nhỏ

Hình 13. Động tác nâng cao đùi

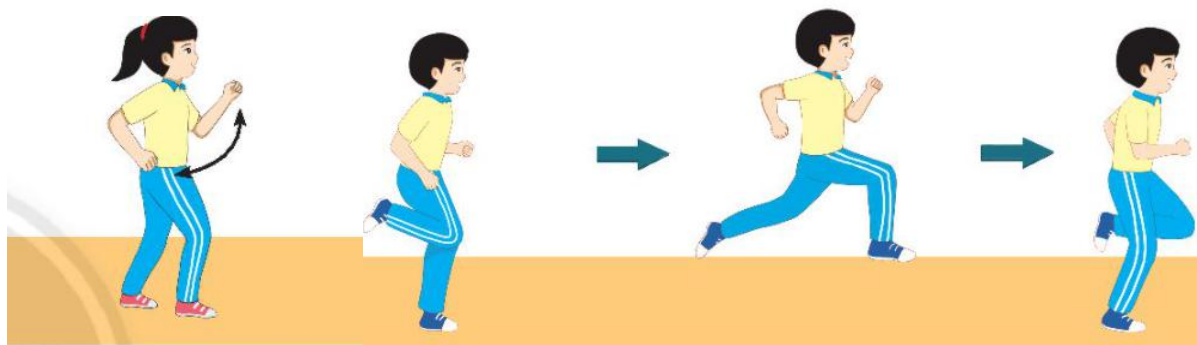
Hình 14. Động tác đạp sau

## B. Phần Cơ bản:

1. Chạy ngắn: Động tác bổ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng.

- Tư thế chuẩn bị: Đứng chân trước, chân sau hoặc hai chân song song cách nhau một khoảng nhỏ hơn vai. Hai đầu gối hơi khuỷu, hai tay co (một tay trước, một tay sau) góc độ lớn. Thân trên thẳng, trọng tâm dồn đều lên hai chân.

- Động tác: Đánh tay theo nhịp độ tăng dần, góc độ giữa cánh tay và cẳng tay nhỏ dần đến mức độ hợp lí. Khi đánh tay chủ yếu đánh mạnh khuỷu tay ra phía sau, phối hợp nhịp nhàng.



Hình 15. Động tác đánh tay

Hình 16. Kỹ thuật chạy giữa quãng

2. Bài thể dục liên hoàn:

- Học nhịp 1 – 12.
- Nhiệm vụ học tập của học sinh:
  - Các em quan sát tranh và thực hiện theo



**Tư thế chuẩn bị**  
Đứng nghiêm.



**Nhịp 1**

Chân trái bước sang ngang rộng bằng vai, đồng thời 2 tay đưa lên cao chữ **V**, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngửa.



**Nhịp 2**

Hai tay thu ngang vai, đầu các ngón tay chạm mỏm vai, mặt hướng trước.



**Nhịp 3**

Về tư thế nhịp 1 đồng thời hai chân kiễng gót.



**Nhịp 4**

Chân trái thu về, đồng thời hai tay hạ về tư thế chuẩn bị.

**Nhịp 5**

Chân trái bước sang ngang đồng thời tay trái đưa ngang vai, cẳng tay phải gấp trước ngực, lòng bàn tay sát



**Nhịp 6**

Tay phải duỗi ngang vai, cẳng tay trái gấp trước ngực, lòng bàn tay sát



**Nhịp 7**

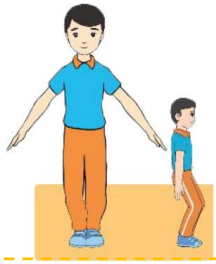
Tay trái duỗi thẳng ngang vai, lòng bàn tay sát.



**Nhịp 8**

Chân trái bước sang ngang, đồng thời tay trái đưa ngang vai, cẳng tay phải gấp trước ngực, lòng bàn tay sát





### Nhịp 9

Chân phải đưa sang ngang, bàn chân duỗi thẳng, đồng thời hai tay đưa lên cao áp sát hai tai, lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn thẳng.

### Nhịp 10

Trở về tư thế như nhịp 8.

### Nhịp 11

Thực hiện như nhịp 9 nhưng đổi chân.

### Nhịp 12

Chân trái thu về sát chân phải, hai tay thu về tư thế chuẩn bị.

### C Kết thúc:

- Thả lỏng: Rủ cổ tay, cổ chân, đi bộ nhẹ nhàng.
- Dẫn dò: Các em về nhà luyện tập động tác bổ trợ chạy ngắn và 12 nhịp của bài thể dục liên hoàn.

## PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

# **TÊN BÀI DẠY**

## **CHẠY NGẮN – BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN LỚP 6**

**Thực hiện: Tuần 2 (13/9 - 19/9)**

### **I. Nội dung kiến thức:**

- Thực hiện các động tác căng cơ, các động tác bổ trợ kỹ thuật chạy.
  - Làm quen kỹ thuật chạy giữa quãng.
  - Yêu cầu học sinh thực hiện nghiêm túc, đủ lượng vận động, tích cực trong các hoạt động.
  - Thực hiện từ nhịp 1 – 12 của bài thể dục liên hoàn, từ đó góp phần hình thành thành phần năng lực vận động cơ bản.
1. Chạy ngắn: Ôn động tác bổ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng.
  2. Bài thể dục: Ôn từ nhịp 1 – 12 của bài thể dục liên hoàn.

### **II. Mục tiêu bài học:**

1. Về phẩm chất: Bài học góp phần bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm và nâng cao nhận thức của học sinh trong suốt quá trình tập luyện, học tập:
  - Tích cực, tự giác trong học tập, hoạt động tập thể và vận dụng để rèn luyện thân thể hằng ngày.
  - Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt nhất trong học tập cũng như trong tập luyện.
  - Đoàn kết và luôn hỗ trợ giúp đỡ bạn trong mọi tình huống.
2. Về năng lực: Bài học góp phần hình thành, phát triển cho HS các năng lực sau đây:
  - 2.1. Năng lực chung:
    - Năng lực tự chủ và tự học: HS chủ động thực hiện việc sưu tầm tranh, ảnh phục vụ bài học.
    - Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS biết sử dụng thuật ngữ, kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin về các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, bài thể dục liên hoàn; biết hợp tác trong nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
  - 2.2. Năng lực đặc thù:
    - Nhận biết và thực hiện được các kỹ thuật chạy cự li ngắn, bài thể dục liên hoàn.
    - Biết quan sát tranh ảnh và điều khiển nhóm hoạt động.
    - Biết hợp tác, giúp đỡ cùng bạn thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- Tự tin đứng trước đám đông để thuyết trình, nêu ý kiến đánh giá.
- Vận dụng được trong các giờ học Thể dục và tự tập hàng ngày.

### **III. Địa điểm – Phương tiện:**

- Địa điểm: sân tập thể dục trong nhà học sinh.
- Phương tiện:
  - + Giáo viên: Kế hoạch bài dạy, trang phục thể thao, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật trong chạy ngắn, bài thể dục liên hoàn, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, phấn.
  - + Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định.

### **IV. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:**

- Phương pháp dạy học chính: Sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ, trò chơi và thi đấu.
- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân.

### **V. Tiến trình dạy và học:**

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và bài tập thể dục liên hoàn từ nhịp 1 - 12.
- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và bài tập thể dục liên hoàn từ nhịp 1 - 12.
- Chạy ngắn: Ôn động tác hỗ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng.
- + Ôn lại các động tác hỗ trợ: Chạy bước nhỏ, Chạy nâng cao đùi, Chạy đạp sau.
- + Ôn tư thế đánh tay tại chỗ.
- Bài thể dục liên hoàn: Ôn nhịp 1-12 (SGK)

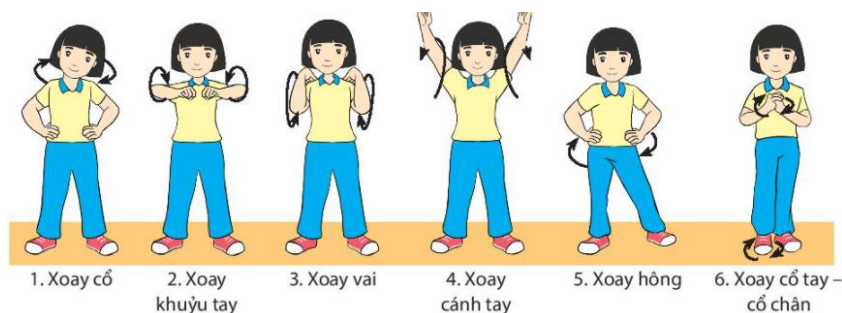
### **A. Phần Mở đầu:**

#### **1. Nhận lớp:**

- Hoạt động của cán sự lớp, hoạt động của GV.
- Lòng ghép chế độ dinh dưỡng trong thể dục thể thao.

#### **2. Khởi động:**

- Khởi động chung: Động tác xoay cổ, xoay cổ tay kết hợp cổ chân, xoay khuỷu tay, xoay vai, xoay cánh tay, xoay hông, xoay gối, gập duỗi, ép dọc, ép ngang.



Hình 1. Khởi động các khớp

- Khởi động chuyên môn: Chạy bước nhỏ, Chạy nâng cao đùi, Chạy đạp sau.



Hình 12. Động tác bước nhỏ

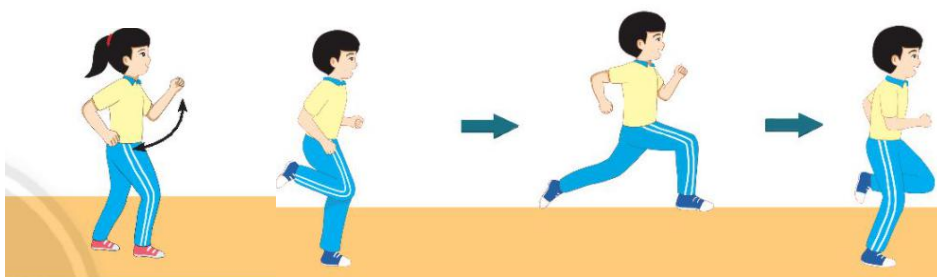
Hình 13. Động tác nâng cao đùi

Hình 14. Động tác đạp sau

## B. Phần Cơ bản:

1. Chạy ngắn: Ôn động tác bổ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng.

- Tư thế chuẩn bị: Đứng chân trước, chân sau hoặc hai chân song song cách nhau một khoảng nhỏ hơn vai. Hai đầu gối hơi khuỵu, hai tay co (một tay trước, một tay sau) góc độ lớn. Thân trên thẳng, trọng tâm dồn đều lên hai chân.
- Động tác: Đánh tay theo nhịp độ tăng dần, góc độ giữa cánh tay và cẳng tay nhỏ dần đến mức độ hợp lí. Khi đánh tay chủ yếu đánh mạnh khuỷu tay ra phía sau, phối hợp nhịp nhàng.



Hình 15. Động tác đánh tay

Hình 16. Kỹ thuật chạy giữa quãng

2. Bài thể dục liên hoàn:

- Ôn nhịp 1 – 12.
- Nhiệm vụ học tập của học sinh:
  - Các em quan sát tranh và thực hiện theo



**Tư thế chuẩn bị**  
Đứng nghiêm.



**Nhịp 1**

Chân trái bước sang ngang rộng bằng vai, đồng thời 2 tay đưa lên cao chữ **V**, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngửa.



**Nhịp 2**

Hai tay thu ngang vai, đầu các ngón tay chạm mỏm vai, mặt hướng trước.



**Nhịp 3**

Về tư thế nhịp 1 đồng thời hai chân kiễng gót.



**Nhịp 4**

Chân trái thu về, đồng thời hai tay hạ về tư thế chuẩn bị.



**Nhịp 5**

Chân trái bước sang ngang đồng thời tay trái đưa ngang vai, cẳng tay phải gấp trước ngực, lòng bàn tay sát



**Nhịp 6**

Tay phải duỗi ngang vai, cẳng tay trái gấp trước ngực, lòng bàn tay sát.



**Nhịp 7**

Tay trái duỗi thẳng ngang vai, lòng bàn tay sát.



**Nhịp 8**

Chân trái bước sang ngang, đồng thời tay trái đưa ngang vai, cẳng tay phải gấp trước ngực, lòng bàn tay sát.



### Nhịp 9

Chân phải đưa sang ngang, bàn chân duỗi thẳng, đồng thời hai tay đưa lên cao áp sát hai tai, lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn thẳng.



### Nhịp 10

Trở về tư thế như nhịp 8.



### Nhịp 11

Thực hiện như nhịp 9 nhưng đổi chân.



### Nhịp 12

Chân trái thu về sát chân phải, hai tay thu về tư thế chuẩn bị.

### C Kết thúc:

- Thả lỏng: Rủ cổ tay, cổ chân, đi bộ nhẹ nhàng.
- Dặn dò: Các em về nhà luyện tập động tác bổ trợ chạy ngắn và 12 nhịp của bài thể dục liên hoàn.

# MỸ THUẬT 6

## CHỦ ĐỀ 1: BIỂU CẢM CỦA SẮC MÀU

### GIỚI THIỆU CHỦ ĐỀ

#### **Bài 1: Tranh vẽ theo giai điệu âm nhạc ( 2 TIẾT)**

- Chỉ ra được sự biểu cảm của nét, chấm, màu trong tranh.
- Tạo được bức tranh tưởng tượng từ giai điệu của âm nhạc.
- Cảm nhận được sự tương tác của âm nhạc với hội họa.

Đồ dùng học tập: Giấy A4 (A3), màu vẽ, bút chì, kéo, thước kẻ, sgk,...

#### **TIẾT 1 : Trải nghiệm vẽ tranh theo nhạc**

#### **EM HIỂU TRANH VẼ THEO GIAI ĐIỆU ÂM NHẠC LÀ GÌ?**

- Trải nghiệm vẽ tranh theo điệu nhạc là một trải nghiệm rất thú vị, làm tăng sức sáng tạo của bức tranh.
- Biểu hiện của các chấm, nét, màu theo giai điệu tiết tấu của âm nhạc có thể diễn tả được cảm xúc và tinh thần trong tranh

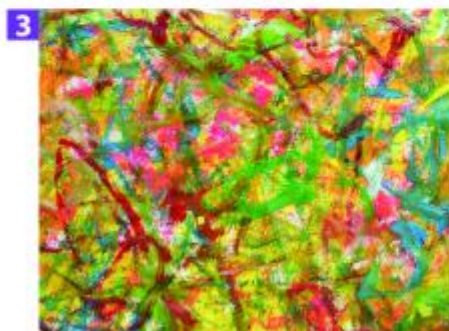
Em hãy quan sát 1 đoạn video và nêu quy trình vẽ tranh theo nhạc?

#### **QUY TRÌNH VẼ TRANH THEO NHẠC:**

- Nghe nhạc, cảm thụ âm nhạc.
- Vận động, di chuyển: cọ, sáp dầu, chì màu... vẽ theo giai điệu âm nhạc.
- Chuyển tải giai điệu âm nhạc thành những đường nét từ sự hứng khởi.
- Hoàn thiện bức tranh lớn với nhiều màu sắc được tạo ra theo giai điệu âm nhạc.

#### ***Nhiệm vụ học tập của học sinh:***

Bước 1 : HS nghe nhạc, vận động theo giai điệu, tiết tấu của bản nhạc và di chuyển bút vòng quanh giấy



Ảnh 1, 2, 3, 4: Phạm Anh Kim

Bước 2 : HS chấm màu và di chuyển bút vẽ thay đổi nét, màu theo cảm nhận về giai điệu, tiết tấu của bản nhạc.

Bước 3 : Trả lời các câu hỏi

-Em có cảm xúc gì khi trải nghiệm vẽ theo nhạc?

- Trong suốt quá trình di chuyển xung quanh giấy, em có cảm nhận ra sao?
- Nêu sự cảm nhận của bản thân về đường nét, màu sắc?
- Hình ảnh, mảng màu nào làm em ấn tượng?
- Khi quan sát tranh em liên tưởng hay tưởng tượng được hình ảnh gì?
- Từ hình ảnh đó em nghĩ đến chủ đề, đề tài nào?

### **Trải nghiệm vẽ tranh theo nhạc**

- Trải nghiệm vẽ tranh theo điệu nhạc là một trải nghiệm rất thú vị, làm tăng sức sáng tạo của bức tranh.
- Biểu hiện của các chấm, nét, màu theo giai điệu tiết tấu của âm nhạc có thể diễn tả được cảm xúc và tinh thần trong tranh

### **Tiết 2:CÁCH TẠO BỨC TRANH TỪ MẢNG MÀU YÊU THÍCH**

HS quan sát hình ở trang 7 sgk mỹ thuật 6 và chỉ ra cách vẽ tranh từ mảng màu yêu thích trên bức tranh.



Em tưởng tượng được hình ảnh gì qua mảng màu trong khung giấy?

Làm thế nào để thể hiện rõ các hình ảnh tưởng tượng?

Các chấm, nét, màu được thêm vào như thế nào để gợi hình trong tranh?

### **CÁCH TẠO BỨC TRANH TỪ MẢNG MÀU VẼ THEO NHẠC**

- 1)Sử dụng một khung giấy để chọn mảng màu yêu thích trong bức tranh.
- 2)Cắt mảng màu đã chọn ra khỏi bức tranh lớn.
- 3)Vẽ thêm (chấm, nét, màu) để làm rõ hình tưởng tượng trong bức tranh.

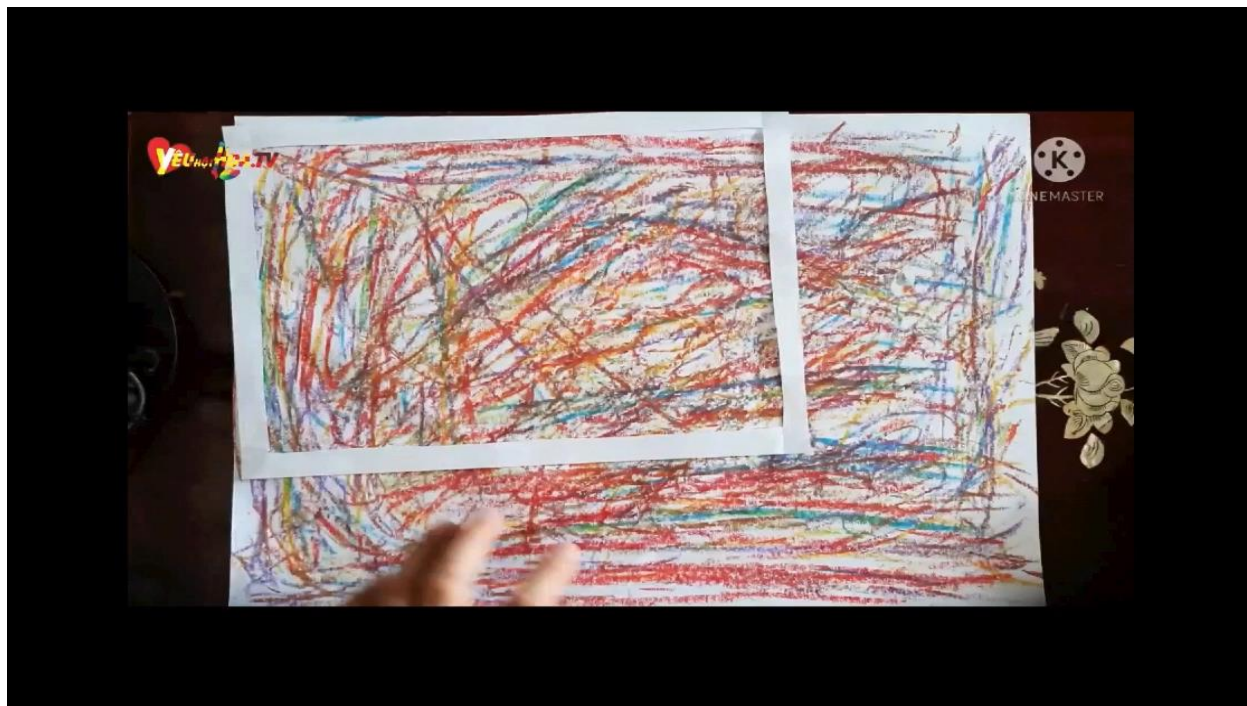
+ *Em tưởng tượng: đến hình ảnh gì từ mảng màu đã chọn trong bức tranh vẽ theo nhạc?*

+ *Chi tiết nào gợi cho em hình ảnh tưởng tượng đó?*

- + Màu sắc từ bảng màu đã chọn gợi cho em cảm xúc gì?
- + Em sẽ thêm chấm, nét, màu nào vào bài vẽ để thể hiện rõ ý tưởng cho bức tranh mới của mình

### ***YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA BÀI HỌC:***

-Vẽ tranh theo nhạc là cách thể hiện cảm xúc, giai điệu, tiết tấu của âm thanh bằng đường nét, màu sắc, nhịp điệu của các chấm, nét, màu.



### **3. TẠO BỨC TRANH TỪ MẢNG MÀU CÓ SẴN:**

Em hãy tạo 1 bức tranh từ mảnh màu có sẵn (khổ giấy A4) và tạo khung cho bức tranh.

*Lưu ý: Không vẽ quá nhiều chấm, nét, màu để giữ lại những cảm xúc ban đầu của bức tranh.*

### **DẶN DÒ**

- Hoàn thành bài Vẽ tranh theo giai điệu âm nhạc, chuẩn bị cho bài sau : Tranh tĩnh vật màu.

## THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU BIỂU DIỄN THÔNG TIN VÀ LƯU TRỮ DỮ LIỆU TRONG MÁY TÍNH

### Bài 1.

### THÔNG TIN THU NHẬN VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN

*Học xong bài này, em sẽ:*

- Biết thông tin là gì.
- Biết được thế nào là thu nhận và xử lý thông tin.
- Phân biệt được thông tin với vật mang tin.

### 1. Thông tin và thu nhận thông tin



1

Em hãy xem một trang báo và trả lời lần lượt hai câu hỏi sau:

- 1) Một trong những thông tin em thu nhận được từ trang báo này là gì?
- 2) Thông tin em vừa nói là về ai hay về cái gì?

Gợi ý: chữ in màu gì, giấy tron nhãn hay thô ráp, ảnh màu hay đen trắng,... (về hình thức); đưa tin gì (về nội dung tin bài).

Em nhìn thấy tay mình bị bẩn; em nghe thấy tiếng trống trường vừa điểm; em ngửi bông hoa vừa nở trong vườn trường thấy có mùi thơm; em ăn kẹo bạn vừa cho thấy có vị chua ngọt; em sờ vào cửa kính thấy tron nhãn.

**Con người thu nhận trực tiếp thông tin về thế giới xung quanh nhờ năm giác quan.**

Em chưa đến Hà Nội nhưng xem ti vi biết Hà Nội có Hồ Gươm với cầu Thê Húc uốn cong rất đẹp. Em đọc sách biết ở Nam Cực rất lạnh và có nhiều chim cánh cụt. Em nghe đài dự báo thời tiết biết ngày mai sẽ có mưa. Trang sách, tệp lưu trữ một bức ảnh, thẻ nhớ chứa một video là những ví dụ về vật mang tin. Như vậy, **con người cũng nhận gián tiếp thông tin qua vật mang tin.**

**Thông tin:** những gì đem lại cho ta hiểu biết về thế giới xung quanh và chính bản thân mình.

**Vật mang tin:** vật, phương tiện mang lại cho con người thông tin dưới dạng chữ và số, dạng hình ảnh, dạng âm thanh.

## 2. Xử lí thông tin



2

Xét hai tình huống sau:

*Tình huống 1:* Sáng sớm, em nghe thấy tiếng chuông đồng hồ báo thức reo.

*Tình huống 2:* Em đạp xe trên đường đến trường, nhìn thấy thanh chắn đường sắt trước mặt đang từ từ hạ xuống.

Trong mỗi tình huống mô tả trên, em hãy trả lời hai câu hỏi sau:

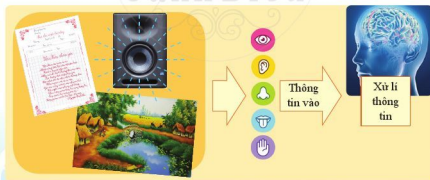
1) Em biết được điều gì?

2) Em cần làm gì?

Em vừa nghe thấy tiếng trống trường. Thông tin nhận được là “có tiếng trống trường”. Nếu đang giờ ra chơi, em hiểu là “đến giờ vào lớp rồi”; nếu đang giờ học trong lớp, em hiểu là “đến giờ ra chơi rồi”. Đó là kết quả *xử lí thông tin*. **Bộ não con người thực hiện xử lí thông tin và ra quyết định sẽ làm gì tiếp theo.**

 **Xử lí thông tin:** từ thông tin vừa thu nhận được, kết hợp với hiểu biết đã có từ trước để rút ra thông tin mới, hữu ích.

Xem ti vi, biết Hà Nội có Hồ Gươm và cầu Thê Húc rất đẹp, em nói với mẹ: “Hè này mẹ cho con đi chơi Hà Nội nhé!”. Nghe dự báo thời tiết, biết ngày mai sẽ có mưa, em nhớ để sáng mai mang theo áo mưa khi đi học. Người đi đường dừng xe lại khi nhìn thấy đèn giao thông có màu đỏ. Đây là các hành động sau khi nhận được thông tin và xử lí thông tin. *Hình 1* minh hoạ sự thu nhận thông tin để xử lí thông tin của con người.



Hình 1. Thu nhận thông tin và xử lí thông tin



### Bài 1. Xét tình huống sau:

Em đang đi trên đường thấy mây đen kéo tới bao phủ bầu trời, gió mạnh nổi lên.

Hãy trả lời lần lượt hai câu hỏi sau:

- 1) Thông tin em vừa nhận được là gì?
- 2) Em biết trực tiếp từ sự vật, hiện tượng hay biết được từ vật mang tin?

### Bài 2. Xét hai tình huống sau:

*Tình huống 1:* Cô giáo trả bài kiểm tra, em biết mình được 7 điểm.

*Tình huống 2:* Bác sĩ nghe tim của bệnh nhân để khám bệnh.

Với mỗi tình huống mô tả trên đây, em hãy trả lời câu hỏi sau:

Có vật mang tin trong tình huống này hay không? Nếu có thì đó là gì?



Mỗi biển báo, biểu tượng, hình ảnh sau đây em thường thấy ở đâu và theo em nó được dùng để thông báo điều gì cho mọi người?



Xét tình huống "Em nhìn tờ giấy khen và thấy nó rất đẹp". Trong các câu sau, câu nào cho nhận xét đúng về tình huống đó?

- 1) Đó là thu nhận thông tin qua vật mang tin.
- 2) Đó là thu nhận trực tiếp thông tin.

## TÓM TẮT BÀI HỌC

- ♦ Thông tin là những gì đem lại sự hiểu biết.
- ♦ Con người thu nhận thông tin trực tiếp nhờ năm giác quan và còn thu nhận thông tin gián tiếp qua vật mang tin.
- ♦ Xử lý thông tin là từ thông tin vừa thu nhận được, kết hợp với hiểu biết đã có từ trước để rút ra thông tin mới, hữu ích.
- ♦ Bộ não con người thực hiện thu nhận thông tin, xử lý thông tin và ra quyết định.

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC  
MÔN TIN HỌC 6**

| NỘI DUNG                                                               | GHI CHÚ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên chủ đề:</b><br><b>Tên bài:</b>                                  | <p style="text-align: center;"><b>CHỦ ĐỀ A: MÁY TÍNH VÀ CỘNG ĐỒNG.</b><br/> <b>BÀI 1: THÔNG TIN – THU NHẬN VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN.</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Hoạt động 1: Đọc tài liệu SGK và thực hiện trả lời các câu hỏi.</b> | <p><b>1. Thông tin và thu nhận thông tin:</b></p> <p>- Em hãy xem một bài báo và cho biết:</p> <p>+ Một trong những thông tin em thu nhận được từ trang báo là gì?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Thông tin em vừa đọc là nói về ai hay về cái gì?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Thông tin là gì? Cho ví dụ?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Thế nào là vật mang tin? Cho ví dụ?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>→ <b>Thông tin</b> là những gì đem lại cho ta hiểu biết về thế giới xung quanh và chính bản thân mình.</p> <p>→ <b>Vật mang tin</b> là vật, phương tiện mang lại cho con người thông tin dưới dạng chữ và số, dạng hình ảnh, dạng âm thanh.</p> <p><b>2. Xử lý thông tin:</b></p> <p>- Xét hai tình huống sau:</p> <p>+ <i>Tình huống 1:</i> Sáng sớm, em nghe thấy tiếng chuông đồng hồ báo thức reo.</p> <p>+ <i>Tình huống 2:</i> Em đạp xe trên đường đến trường, nhìn thấy thanh chắn đường sắt trước mặt đang từ từ hạ xuống.</p> <p><b>* Trong mỗi tình huống trên, em hãy trả lời các câu hỏi sau?</b></p> <p>1) Em biết được điều gì?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>2) Em cần làm gì?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |

|                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                 | <p>.....</p> <p>.....</p> <p>3) <i>Xử lý thông tin là gì?</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>4) <i>Cơ quan nào của cơ thể giúp con người thực hiện thu nhận, xử lý thông tin và đưa ra quyết định?</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>→ <b>Xử lý thông tin</b> là thông tin vừa thu nhận được, kết hợp với hiểu biết đã có từ trước để rút ra thông tin mới, hữu ích.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <p><b>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</b></p> | <p><b>Khoảng tròn trước câu trả lời đúng nhất:</b></p> <p><b>Câu 1: Em là sao đỏ của lớp. Theo em, thông tin nào dưới đây không phải là thông tin cần xử lý (thông tin vào) để xếp loại các tổ cuối tuần?</b></p> <p>A. Số lượng điểm 10.<br/> B. Số các bạn bị ghi tên vì đi muộn.<br/> C. Số bạn mặc áo xanh.<br/> D. Số bạn bị cô giáo nhắc nhở.</p> <p><b>Câu 2: Nghe bản tin dự báo thời tiết “Ngày mai trời có thể mưa”, em sẽ xử lý thông tin và quyết định như thế nào (thông tin ra)?</b></p> <p>A. Mặc đồng phục.<br/> B. Đi học mang theo áo mưa.<br/> C. Ăn sáng trước khi đến trường.<br/> D. Hẹn bạn Trang cùng đi học.</p> <p><b>Câu 3: Mắt thường không thể tiếp nhận thông tin nào dưới đây?</b></p> <p>A. Đàn kiến đang “tấn công” lọ đường quên đây nắp.<br/> B. Những con vi trùng gây bệnh lị lẫn trong thức ăn bị ôi thiu.<br/> C. Rác bần vút ngoài hành lang lớp học.<br/> D. Bạn Phương quên không đeo khăn quàng đỏ.</p> <p><b>Câu 4: Em cần nấu một nồi cơm. Hãy xác định những thông tin nào cần xử lý?</b></p> <p>A. Kiểm tra gạo trong thùng còn không.<br/> B. Nước cho vào nồi đã đủ chưa.<br/> C. Bếp nấu đã chuẩn bị sẵn sàng chưa.<br/> D. Tất cả đều đúng.</p> <p><b>Câu 5: Thông tin có thể giúp cho con người?</b></p> <p>A. Nắm được quy luật của tự nhiên và do đó trở nên mạnh mẽ hơn.<br/> B. Hiểu biết về cuộc sống và xã hội xung quanh.<br/> C. Biết được các tin tức và sự kiện xảy ra trong xã hội.<br/> D. Tất cả đều đúng.</p> |

\* **Dặn dò:** Về nhà học bài và làm các bài tập trong sách giáo khoa.  
Chuẩn bị bài tiếp theo.

*Học xong bài này, em sẽ:*

- Biết được thế nào là lưu trữ và trao đổi thông tin.
- Biết được dữ liệu là gì.
- Nêu được ví dụ minh họa mối quan hệ giữa dữ liệu và thông tin.
- Biết được tầm quan trọng của thông tin và trao đổi thông tin trong cuộc sống hằng ngày.

### 1. Lưu trữ thông tin

Em nghe thầy cô giảng bài trên lớp và ghi lại vào vở; phóng viên ghi chép vào sổ tay và bật máy ghi âm khi phỏng vấn; cảnh sát điều tra vẽ hình, chụp ảnh hiện trường vụ tai nạn. Đây là các hoạt động *lưu trữ thông tin*.

**Lưu trữ thông tin:** hoạt động đưa thông tin vào vật mang tin.

Em có thể sẽ quên bài học nếu chỉ nhớ trong đầu mà không viết vào vở, phóng viên, cảnh sát điều tra sẽ bỏ sót nhiều chi tiết nếu không ghi chép, vẽ hình, chụp ảnh. *Lưu trữ thông tin rất quan trọng.*

Trong các tình huống trên, vật mang tin là trang vở, trang sổ tay, băng ghi âm, hình vẽ, ảnh hiện trường. Lưu trữ thông tin là đưa thông tin vào vật mang tin dưới các dạng khác nhau. *Ghi nhớ* là hoạt động lưu trữ thông tin trực tiếp trong bộ não con người.

*Dữ liệu* là tên gọi chung của thông tin được chứa trong vật mang tin. Có ba dạng dữ liệu: dạng chữ và số, dạng hình ảnh, dạng âm thanh.

**Dữ liệu:** thông tin dưới dạng được chứa trong vật mang tin.

Ví dụ: Dòng chữ trong vở là *dữ liệu*, điều em biết khi đọc dòng chữ đó là *thông tin*.

### 2. Trao đổi thông tin

Em nhắc bạn đến giờ vào lớp rồi khi nghe thấy tiếng trống trường vang lên. Bạn gửi mẫu giấy cho em “Chiều nay bọn tớ đi đá bóng. Cậu nhớ đi nhé!”. Xe cứu hoả vừa nhảy đèn vừa hú còi khi làm nhiệm vụ. Đó là các hoạt động *trao đổi thông tin*.

**Trao đổi thông tin:** gửi thông tin tới bên nhận và nhận thông tin từ bên gửi.

Nếu em không nhắc, bạn sẽ muộn giờ vào lớp. Nếu bạn không gửi mẫu giấy đề rủ em đi đá bóng, em sẽ không biết đề tham gia cùng bạn. Nếu xe cứu hoả không nhảy đèn và hú còi, những người khác sẽ không biết đề kịp nhường đường.

*Trao đổi thông tin rất quan trọng và diễn ra thường xuyên trong cuộc sống hằng ngày.*

**1**

Trong bài học đã nói đến hai tình huống trao đổi thông tin sau:

*Tình huống 1:* Bạn gửi mẫu giấy cho em “Chiều nay bọn tớ đi đá bóng. Cậu nhớ đi nhé!”.

*Tình huống 2:* Xe cứu hoả vừa nhảy đèn vừa hú còi khi làm nhiệm vụ.

Hãy trả lời lần lượt hai câu hỏi sau cho mỗi tình huống trao đổi thông tin ở trên:

- 1) Bên gửi thông tin là ai hay là gì?      2) Bên nhận thông tin là ai hay là gì?

### 3. Các bước trong hoạt động thông tin của con người

Hình 1 minh hoạ tóm tắt các bước của quá trình hoạt động thông tin: Con người thu nhận thông tin từ thế giới bên ngoài; xử lí thông tin; ghi nhớ hoặc lưu trữ thông tin; trao đổi thông tin. Não người là trung tâm trong quá trình này.



Hình 1. Bộ não người là trung tâm trong hoạt động thông tin

### 4. Vai trò quan trọng của thông tin và hoạt động thông tin

**2**

Cho hai tình huống mô tả sau:

*Tình huống 1:* Tắm biển để “Ao sâu, rất nguy hiểm”.

*Tình huống 2:* Tắm biển để “Cắm hút thuốc” ở trạm xăng dầu.

Nếu không có thông tin cảnh báo như vậy thì hậu quả có thể là gì?

Nếu bị che mắt, bị tai, không ai dám lái xe trên đường, mặc dù tay vẫn có thể đánh lái, chân vẫn có thể nhấn ga, đạp phanh. Người đi đường phải quan sát và lắng nghe, thu nhận thông tin, xử lí thông tin và quyết định hành động kịp thời. Hoạt động thông tin diễn ra thường xuyên trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta, trong sinh hoạt cá nhân cũng như chung sống, cùng làm việc với người khác. Những hoạt động thông tin này rất tự nhiên, được thực hiện tự động, đến mức ta không nghĩ rằng đang thu nhận thông tin, đang xử lí thông tin, đang trao đổi thông tin.

Động đất và sóng thần gây ra thảm họa cho con người, nhưng đáng tiếc cho đến nay các nhà khoa học vẫn chưa có đủ phương tiện và thiết bị để bảo trước đủ sớm giúp người dân kịp thời ứng phó.

*Thông tin rất quan trọng đối với con người; hoạt động thông tin diễn ra thường xuyên trong cuộc sống hằng ngày. Thiếu thông tin có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.*



**Bài 1.** Em hãy cho biết phóng viên phỏng vấn, cảnh sát điều tra hiện trường vụ tai nạn có thể dùng những cách nào để lưu trữ thông tin. Trong mỗi trường hợp đó, thông tin được chuyển thành dữ liệu dạng gì?

**Bài 2.** Có những cách nào để lưu trữ thông tin trong những trường hợp sau và khi lưu trữ em có loại dữ liệu gì?

- 1) Em muốn ghi lại lời giảng của cô giáo.
- 2) Em đi du lịch với gia đình đến Đà Lạt, muốn khoe với bạn biết hoa dã quỳ trông như thế nào.
- 3) Em học tiếng Anh, muốn có mẫu phát âm của giáo viên để luyện theo.



Ở một số nước phát triển, cạnh vạch sơn trắng ở lối đi dành cho người đi bộ qua đường thường có thêm loa để phát nhạc khi đèn xanh cho phép qua đường và dừng nhạc khi hết đèn xanh. Hời việc này có ý nghĩa gì?



Xét tình huống "Cô giáo đang giảng bài, em nghe và ghi bài vào vở". Trong các câu sau, câu nào đúng?

- 1) Cô giáo đang gửi thông tin.
- 2) Cô giáo đang lưu trữ thông tin.
- 3) Em đang nhận thông tin.
- 4) Em đang lưu trữ thông tin.
- 5) Cô giáo và em đang trao đổi thông tin.

## TÓM TẮT BÀI HỌC

- ♦ Lưu trữ thông tin là hoạt động đưa thông tin vào vật mang tin.
- ♦ Dữ liệu là thông tin dưới dạng được chứa trong vật mang tin.
- ♦ Nên lưu trữ thông tin vào vật mang tin thành dữ liệu để lấy ra sử dụng khi cần.
- ♦ Trao đổi thông tin rất quan trọng và diễn ra thường xuyên, thiếu thông tin hay thiếu trao đổi thông tin có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC  
MÔN TIN HỌC 6**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                  | <b>GHI CHÚ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên chủ đề:</b><br><b>Tên bài:</b>                                            | <b>CHỦ ĐỀ A: MÁY TÍNH VÀ CỘNG ĐỒNG.<br/>BÀI 2: LƯU TRỮ VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Hoạt động 1:</b><br><i>Đọc tài liệu SGK và thực hiện trả lời các câu hỏi.</i> | <p><b><u>1. Lưu trữ thông tin:</u></b></p> <p>- Đọc thông tin sách giáo khoa và cho biết:</p> <p>+ Thế nào là lưu trữ thông tin?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Dữ liệu là gì? Có mấy dạng dữ liệu?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Lấy ví dụ để so sánh sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>→ <i>Lưu trữ thông tin</i> là hoạt động đưa thông tin vào vật mang tin.</p> <p>→ <i>Dữ liệu</i> là thông tin dưới dạng được chứa trong vật mang tin.</p> <p>→ <i>Có ba dạng dữ liệu</i>: dạng chữ và số, dạng hình ảnh và dạng âm thanh.</p> <p><b><u>2. Trao đổi thông tin:</u></b></p> <p>- Đọc thông tin sách giáo khoa và cho biết:</p> <p>+ Trao đổi thông tin là gì?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Muốn trao đổi thông tin cần phải đáp ứng yêu cầu gì?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Trao đổi thông tin diễn ra khi nào?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>→ <i>Trao đổi thông tin</i> là gửi thông tin tới bên nhận và nhận thông tin tới bên gửi.</p> <p>→ <i>Trao đổi thông tin</i> rất quan trọng và diễn ra thường xuyên, thiếu thông tin hay thiếu trao đổi thông tin có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.</p> <p><b>3. Các bước hoạt động thông tin của con người:</b></p> <p><b>Quan sát hình sau đây và trả lời các câu hỏi sau:</b></p> |



Hình 1. Bộ não người là trung tâm trong hoạt động thông tin

+ Quá trình hoạt động thông tin của con người gồm những hoạt động nào?

+ Có nhất thiết phải luôn có đủ và liên tục các bước như trên hay không?

+ Theo em, những hoạt động nào diễn ra trong bộ não con người? Những hoạt động nào xảy ra bên ngoài bộ não con người?

→ Hoạt động thông tin con người gồm: Con người thu nhận thông tin từ thế giới bên ngoài → xử lý thông tin → ghi nhớ và lưu trữ thông tin → trao đổi thông tin.

#### 4. Vai trò quan trọng của thông tin và hoạt động thông tin:

Cho hai tình huống mô tả sau:

**Tình huống 1:** Tắm biển đề “Ao sâu, rất nguy hiểm”.

**Tình huống 2:** Tắm biển đề “Cấm hút thuốc” ở trạm xăng dầu.

+ Nếu không có thông tin cảnh báo như vậy thì hậu quả có thể là gì?

+ Thông tin có vai trò như thế nào trong đời sống của con người?

→ **Thông tin** rất quan trọng đối với con người; hoạt động thông tin diễn ra thường xuyên trong cuộc sống hằng ngày. Thiếu thông tin có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.

|                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hoạt động 2:</b><br><b>Kiểm tra,</b><br><b>đánh giá quá</b><br><b>trình tự học.</b> | <p>? Ở một số nước phát triển, cạnh vạch sơn trắng ở lối đi dành cho người đi bộ qua đường thường có thêm loa phát nhạc khi đèn xanh cho phép qua đường và dừng nhạc khi hết đèn xanh. Hỏi việc này có ý nghĩa gì?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

\* **Dặn dò:** Về nhà học bài và làm các bài tập trong sách giáo khoa.  
Chuẩn bị bài tiếp theo.